

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

PHẠM DIỆU OANH

**BẢO ĐẢM TRANH TỤNG TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM
VỤ ÁN HÌNH SỰ TỪ THỰC TIỄN TỈNH NINH BÌNH**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự

Mã số: 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TS. Vũ Gia Lâm

Hà Nội - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, hoàn toàn do tôi thực hiện. Các đoạn trích dẫn và số liệu được sử dụng trong luận văn đều được dẫn nguồn và có độ chính xác cao.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước Học viện Khoa học xã hội và trước pháp luật về nội dung cam đoan này

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Tác giả luận văn

Phạm Diệu Oanh

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin trân trọng bày tỏ lòng cảm ơn chân thành nhất và sự cảm kích sâu sắc đến các thầy, các cô đã tận tình giảng dạy, hướng dẫn tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu hoàn thành luận văn tốt nghiệp. Đặc biệt, tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Thầy giáo TS. Vũ Gia Lâm đã hướng dẫn tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và thực hiện luận văn này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến TAND hai cấp tỉnh Ninh Bình đã tạo điều kiện, giúp đỡ tôi trong quá trình thu thập tài liệu, số liệu thực hiện luận văn này.

Trân trọng cảm ơn.

Tác giả luận văn

Phạm Diệu Oanh

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BẢO ĐẢM TRANH TỤNG TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ	7
1.1. Khái niệm bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	7
1.2. Nội dung bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	10
1.3. Ý nghĩa của việc bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	16
Chương 2 QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM TRANH TỤNG TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ TỪ THỰC TIỄN TỈNH NINH BÌNH	22
2.1. Quy định của pháp luật hiện hành về bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	22
2.2. Thực trạng bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ thực tiễn tỉnh Ninh Bình	29
Chương 3 GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM TRANH TỤNG TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ	47
3.1. Giải pháp lập pháp	47
3.2. Giải pháp khác	61
KẾT LUẬN	71
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	73

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLTTHS	Bộ luật Tố tụng hình sự
BLHS	Bộ luật hình sự
CQTHTT	Cơ quan tiến hành tố tụng
CQĐT	Cơ quan điều tra
HĐXX	Hội đồng xét xử
HĐND	Hội đồng nhân dân
MTTQ	Mặt trận tổ quốc
VKS	Viện kiểm sát
KSV	Kiểm sát viên
ĐTV	Điều tra viên
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm gần đây cải cách tư pháp luôn là vấn đề được Đảng và Nhà nước ta quan tâm chỉ đạo. Tòa án nhân dân giữ vai trò trung tâm trong hoạt động của các cơ quan tư pháp, xét xử được xác định là trọng tâm vì vậy nâng cao chất lượng công tác xét xử để bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế là vấn đề cấp thiết đặt ra hiện nay. Để chất lượng công tác xét xử đáp ứng được yêu cầu của xã hội, hạn chế tình trạng xét xử oan, sai; bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa trở thành một trong những nhiệm vụ trọng tâm được Đảng, Nhà nước xác định trong quá trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và hoạt động của các cơ quan tư pháp.

Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 2 tháng 1 năm 2002 của Bộ chính trị về “Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới” là văn bản đầu tiên đề cập đến vấn đề tranh tụng đã xác định “Khi xét xử, các tòa án phải bảo đảm cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân chủ, khách quan; thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn quy định”.

Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ chính trị về “chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020” chỉ rõ: “Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ, nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp; bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại phiên tòa làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án, coi đây là khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp”.

Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 2 tháng 6 năm 2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 sau khi phân tích những kết quả đạt được, những mặt còn hạn chế sau khi thực hiện các Nghị quyết của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 2 tháng 1 năm 2002 của Bộ chính trị về cải cách tư pháp đã chỉ rõ một trong những công việc chính phải làm được từ nay đến năm 2010 là “Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp, chất lượng tranh tụng tại tất cả các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp”.

Việc thực hiện chiến lược cải cách tư pháp đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Nhận thức của cán bộ, đảng viên về vai trò của hoạt động tư pháp, sự cần thiết phải đẩy mạnh cải cách tư pháp được nâng lên rõ rệt. Việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến tổ chức và hoạt động tư pháp có nhiều tiến bộ. Nhiều quy định của pháp luật về hình sự, dân sự, tố tụng tư pháp, thi hành án, luật sư, công chứng, giám định tư pháp đã được sửa đổi, bổ sung theo đúng chủ trương, định hướng lớn nêu trong Chiến lược cải cách tư pháp. Tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp từng bước được kiện toàn và xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ. Chất lượng hoạt động tư pháp được nâng lên rõ rệt. Việc tranh tụng tại phiên tòa bước đầu đạt được một số kết quả tích cực. Tuy nhiên, việc thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp đặc biệt là chủ trương bảo đảm và nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp vẫn còn nhiều hạn chế, dẫn đến vẫn còn tình trạng án xét xử oan, sai. Nhận thức của cán bộ làm công tác tư pháp ở các cơ quan tư pháp về hoạt động tranh tụng chưa đầy đủ, toàn diện. Việc xác định chức năng của các cơ quan tiến hành tố tụng khi thực hiện việc tranh tụng tại phiên tòa chưa rõ dẫn đến tình trạng Tòa án làm thay chức năng buộc tội của Viện kiểm sát, quyền của người tham gia tố tụng chưa đảm bảo. Thực tiễn đó đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới và có cơ chế đảm bảo cho việc tranh tụng tại phiên tòa.

Để tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện và bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa, Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi) đã xác định Tòa án là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp đồng thời ghi nhận nguyên tắc tranh tụng tại khoản 5 Điều 103 “nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được đảm bảo”. Quy định này của Hiến pháp là

tư tưởng chỉ đạo và là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến hoạt động tố tụng của các cơ quan tư pháp. Tại Điều 26 Bộ luật tố tụng hình sự (sửa đổi) năm 2015 đã quy định nguyên tắc “Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”. Theo đó Bộ luật tố tụng hình sự đã có những quy định mới, sửa đổi, bổ sung nhiều quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 nhằm đảm bảo tranh tụng tại phiên tòa xét xử, thực hiện nhiệm vụ mà Bộ luật đã đề ra “bảo đảm phát hiện chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội; góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm”.

Hiện nay, BLTTHS năm 2015 chưa có hiệu lực thi hành, việc xét xử của Tòa án các cấp vẫn áp dụng quy định của BLTTHS năm 2003 và tinh thần quy định của Hiến pháp về bảo đảm tranh tụng trong xét xử. Từ hạn chế trong thực tiễn, bắt cập trong quy định về tranh tụng trong BLTTHS năm 2003 và những điểm mới trong BLTTHS năm 2015 về bảo đảm tranh tụng, tác giả đã chọn đề tài “Bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ thực tiễn tỉnh Ninh Bình” làm luận văn tốt nghiệp với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé vào công tác nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của vấn đề bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Tranh tụng tại phiên tòa là một vấn đề không mới trong khoa học pháp lý, đặc biệt sau khi các Nghị quyết của Bộ chính trị về cải cách tư pháp xác định hoạt động tranh tụng là một nhiệm vụ trọng tâm, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu của các chuyên gia, các nhà khoa học về vấn đề tranh tụng trên các phương diện khác nhau cả về lý luận cũng như thực tiễn. Cụ thể như:

- Công trình nghiên cứu về “Về nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự” của TS Nguyễn Văn Hiến do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản năm 2011. Công trình đã đề cập đến: những vấn đề chung về nguyên tắc tranh tụng

trong TTHS; các quy định về tranh tụng trong pháp luật TTHS Việt Nam và thực tiễn tranh tụng trong TTHS Việt Nam - phương hướng xây dựng và áp dụng nguyên tắc tranh tụng trong TTHS Việt Nam.

- Luận văn thạc sỹ luật học của Thạc sỹ Nguyễn Mai Chi về “Tranh luận tại phiên tòa theo yêu cầu cải cách tư pháp” năm 2011. Trong luận văn tác giả đã đề cập đến mô hình tố tụng Việt Nam và đặc điểm của tranh tụng trong TTHS Việt Nam; thực trạng tranh tụng tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự và các giải pháp nâng cao hiệu quả tranh tụng tại phiên tòa hình sự theo yêu cầu cải cách tư pháp.

- Luận văn thạc sỹ luật học của Thạc sỹ Ngô Hoài Phong về nguyên tắc tranh tụng theo pháp luật TTHS Việt Nam từ thực tiễn Đà Nẵng năm 2014. Trong luận văn tác giả đã khái quát chung về nguyên tắc tranh tụng theo pháp luật tố tụng hình sự, nguyên tắc tranh tụng ở giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được thể hiện trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam qua các thời kỳ; thực trạng áp dụng các quy định của pháp luật theo nguyên tắc tranh tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại Đà Nẵng và đề ra phương hướng, giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng nguyên tắc tranh tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Ngoài ra còn có nhiều bài báo, tạp chí, đề cập đến vấn đề tranh tụng tại phiên tòa ở những phương diện khác nhau như: Bản chất của tranh tụng tại phiên tòa của tác giả PGS-TS Trần Văn Độ đăng trên tạp chí Khoa học pháp lý số 4/2004; Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu cải cách tư pháp của TS Nguyễn Thái Phúc đăng trên Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 8/2008, Một số kiến nghị góp phần thực hiện có hiệu quả nguyên tắc tranh tụng tại phiên tòa hình sự của tác giả Th.S Nguyễn Thị Thúy Hằng đăng trên tạp chí Tòa án nhân dân số 11/2014...

Những bài viết, công trình nghiên cứu trên là những tài liệu quý giá giúp tác giả nghiên cứu sâu hơn, toàn diện hơn về vấn đề tranh tụng tại phiên tòa. Tuy nhiên, cho đến nay theo tác giả được biết chưa có công trình nghiên cứu nào về vấn đề bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự gắn liền với thực tiễn xét xử ở một địa phương, chính vì vậy tác giả mạnh dạn nghiên cứu đề tài này để góp phần

nghiên cứu vấn đề tranh tụng được toàn diện hơn, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ cải cách tư pháp.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu: làm rõ một số vấn đề lý luận và những quy định của pháp luật liên quan đến bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự; thực trạng bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa, chỉ rõ những kết quả đạt được cùng những bất cập, hạn chế; nguyên nhân của những bất cập hạn chế trong bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm, từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm bảo đảm và nâng cao hiệu quả tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm.

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, nhiệm vụ đặt ra với luận văn:

- Làm rõ khái niệm, ý nghĩa, nội dung của bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

- Tìm hiểu những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

- Đánh giá thực trạng áp dụng các quy định của pháp luật về bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những vướng mắc trong thực tế áp dụng.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài: tranh tụng trong xét xử và bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự; quy định của BLTTHS năm 2003 (so sánh với quy định của BLTTHS năm 2015) về bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và thực trạng bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa trong những năm gần đây.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài: Luận văn tập trung nghiên cứu các quy định của pháp luật về bảo đảm tranh tụng ở giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ thực tiễn tỉnh Ninh Bình từ năm 2011 đến năm 2016.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn đã sử dụng phương pháp duy vật biện chứng, chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, theo đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Ngoài ra, Luận văn còn sử dụng một số phương pháp khác như: phương pháp phân tích được sử

dụng nhằm làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo đảm tranh tụng; phương pháp tổng hợp được dùng để tổng hợp các vấn đề nghiên cứu qua đó đưa ra những nhận định và kết luận chung; phương pháp so sánh đối chiếu và thống kê được dùng để thống kê số liệu qua nhiều năm, qua đó so sánh, đối chiếu số liệu nhằm tạo cơ sở cho các nhận xét, kết luận và kiến nghị. Việc kết hợp giữa các phương pháp trên nhằm làm rõ những vấn đề lý luận chung, những quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành và thực trạng bảo đảm tranh tụng trong xét xử vụ án hình sự.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Luận văn là công trình khoa học đầu tiên nghiên cứu một cách toàn diện dưới góc độ pháp lý về bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ thực tiễn tỉnh Ninh Bình vừa có ý nghĩa về mặt lí luận, vừa có ý nghĩa về mặt thực tiễn như sau:

- Về lý luận: Luận văn góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật hiện hành về vấn đề bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa. Đồng thời góp phần hoàn thiện lí luận về bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự hiện nay.

- Về thực tiễn: Luận văn hoàn thành sẽ là tài liệu tham khảo quan trọng trong thực tiễn hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng ở tỉnh Ninh Bình nói chung và các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung trong quá trình thụ lý, giải quyết các vụ án hình sự. Luận văn sẽ góp phần tích cực trong việc nâng cao hiệu quả của các cơ quan tiến hành tố tụng tại tỉnh Ninh Bình. Luận văn cũng là tài liệu tham khảo quan trọng dùng trong quá trình học tập và nghiên cứu của các cơ sở đào tạo luật ở nước ta.

7. Cơ cấu của luận văn

Luận văn gồm phần mở đầu, nội dung, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo. Phần nội dung Luận văn gồm ba chương:

- Chương 1: Một số vấn đề chung về bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

- Chương 2: Quy định của pháp luật hiện hành và thực trạng bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ thực tiễn tỉnh Ninh Bình

- Chương 3: Giải pháp bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BẢO ĐẢM

TRANH TỤNG TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

1.1. Khái niệm bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Để đưa ra khái niệm bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, trước hết phải nghiên cứu làm rõ các khái niệm tranh tụng, tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Tranh tụng là tư tưởng xuất hiện từ rất lâu trong lịch sử pháp luật thế giới. Sự ra đời và phát triển của tranh tụng trong tố tụng gắn liền với sự hình thành và phát triển của các tư tưởng dân chủ, tiến bộ trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Ở nước ta, thuật ngữ tranh tụng được sử dụng khi có Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ chính trị “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”. Tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có một khái niệm khoa học mang tính chất pháp lý, thể hiện sự nhận thức đầy đủ về “tranh tụng”. Hiện nay, tùy thuộc vào góc độ tiếp cận, nghiên cứu đang tồn tại rất nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này.

Theo từ điển tiếng Việt tranh tụng có nghĩa là sự kiện cáo nhau [26, tr.794] giữa hai người (bên nguyên và bên bị) có lập trường tương phản yêu cầu Tòa án phân xử. Theo từ điển Hán Việt thì tranh tụng được ghép bởi từ “tranh luận” và “tố tụng”

Theo định nghĩa của từ điển Luật học năm 2006 “Tranh tụng là hoạt động tố tụng được tiến hành tại phiên tòa xét xử, được thực hiện bởi các bên tham gia tố tụng (bên buộc tội và bên bị buộc tội), có quyền bình đẳng với nhau trong việc thu thập, đưa ra chứng cứ nhằm bảo vệ ý kiến, luận điểm của mỗi bên và bác bỏ ý kiến, luận điểm của phía bên kia, dưới sự điều khiển, quyết định của Tòa án với vai trò trung gian, trọng tài” [27, tr.707,708].

Trong khoa học luật tố tụng, khái niệm tranh tụng có thể được sử dụng theo các nghĩa khác nhau:

Thứ nhất, tranh tụng như là một nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự (là quan điểm tư tưởng chỉ đạo chi phối đến hành vi của các chủ thể tham gia tố tụng và

quá trình tố tụng). Dưới góc độ này, “tranh tụng được nhìn nhận như một quá trình tồn tại, vận động, đấu tranh nhằm phủ định lẫn nhau giữa hai chức năng cơ bản (chức năng buộc tội và chức năng bào chữa) là hai chức năng có định hướng ngược chiều nhau, đối trọng nhau, có quyền ngang nhau trong việc bảo vệ ý kiến, lập luận, lợi ích và phản bác ý kiến, lập luận và lợi ích của phía bên kia mà đỉnh điểm của quá trình này diễn ra tại phiên tòa sơ thẩm trước Tòa án có vai trò là trọng tài [8, tr.2];

Thứ hai, tranh tụng như là một mô hình (kiểu, hệ) tố tụng như các nước theo hệ thống Thông luật (common law). Theo đó, tranh tụng là mô hình tố tụng mà trong đó có sự tranh luận bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bị buộc tội nhằm tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Trong quá trình tranh luận bình đẳng này, “bên buộc tội (điều tra, truy tố) có nghĩa vụ phải chứng minh, còn bên bị buộc tội (bị can, bị cáo và luật sư của họ) có quyền (chứ không có nghĩa vụ phải chứng minh những sự việc xảy ra liên quan đến vụ án)” [29, tr.14,15]. Căn cứ vào đặc thù của thực tiễn xã hội, mô hình tố tụng ở nước ta là mô hình tố tụng “thẩm vấn” có đan xen yếu tố “tranh tụng”.

Thứ ba, tranh tụng có thể hiểu là hoạt động tố tụng, là quá trình các bên xuất trình chứng cứ, trình bày lý lẽ, căn cứ quy định của pháp luật để tranh luận, chứng minh nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án; trong quá trình tranh tụng tại tòa, Tòa án với vai trò là người cầm cân công lý, độc lập với các bên, đứng ra phân xử và đưa ra những phán quyết đúng pháp luật, chủ yếu dựa trên việc nghiên cứu hồ sơ vụ án kết hợp với kết quả tranh tụng trực tiếp tại phiên tòa. Thông qua quá trình tranh tụng tại Tòa án mà Hội đồng xét xử với vai trò cầm cân công lý sau khi xem xét, thẩm định toàn diện các chứng cứ, tình tiết, các lý lẽ trình bày của các bên, sẽ làm rõ các chứng cứ, tình tiết có trong hồ sơ vụ án; đồng thời làm rõ các chứng cứ, tình tiết mới được phát hiện tại phiên tòa, nghiên cứu, xem xét để tìm ra bản chất của vụ án, làm cơ sở cho việc ra phán quyết đúng pháp luật. Dưới góc độ nghiên cứu của đề tài luận văn, tranh tụng được hiểu theo nghĩa thứ ba này.

Về khái niệm xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Để làm rõ khái niệm này cần hiểu thế nào là xét xử. Theo Từ điển luật học: “xét xử là hoạt động xem xét, đánh

giá bản chất pháp lý của vụ việc nhằm đưa ra một phán xét về tính chất, mức độ pháp lý của vụ việc, từ đó nhân danh Nhà nước đưa ra một phán quyết tương ứng với bản chất, mức độ trái hay không trái pháp luật của vụ việc” [27, tr 869].

Trong TTHS, giai đoạn xét xử được coi là trọng tâm, và trong các cấp xét xử thì cấp sơ thẩm được xem là quan trọng nhất bởi đây là giai đoạn mà toàn bộ vụ án và mọi vấn đề liên quan đến vụ án được xem xét lần đầu và quyết định. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một giai đoạn của quá trình tố tụng, trong đó Tòa án có thẩm quyền, sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, lần đầu tiên đưa vụ án hình sự ra xét xử bằng phiên tòa nhằm xác định có hay không có tội phạm xảy ra, một người có phải là người phạm tội để từ đó đưa ra phán quyết bằng bản án, quyết định [6, tr.310]. Xét xử sơ thẩm là giai đoạn trọng tâm của quá trình giải quyết bất kỳ vụ án hình sự nào.

Từ phân tích trên cho thấy, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là việc Tòa án xét xử lần đầu đối với toàn bộ vụ án, quyết định bị cáo có tội hay không có tội và áp dụng trách nhiệm hình sự, giải quyết việc bồi thường thiệt hại (nếu có).

Như vậy, khái niệm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được hiểu “là việc các chủ thể tố tụng đưa ra quan điểm, chứng cứ của mình và tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm để bảo vệ quan điểm của mình, bác bỏ quan điểm của bên đối lập nhằm làm sáng tỏ sự thật của vụ án với sự trọng tài của Tòa án (HĐXX)”.

Về khái niệm bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Trước hết trên phương diện ngôn ngữ học, theo từ điển tiếng Việt, “bảo đảm” là tạo điều kiện cần thiết để thực hiện được những nguyên tắc; bảo đảm theo nghĩa chung nhất là “làm cho chắc chắn thực hiện được những gì cần thiết, là trách nhiệm của mọi chủ thể (cá nhân, tổ chức) phải làm cho quyền, lợi ích của chủ thể bên kia chắc chắn được thực hiện, được giữ gìn” [26, tr 40].

Bảo đảm tranh tụng mở ra cơ hội cho các bên tham gia tố tụng. Bên buộc tội, bên bào chữa đều có quyền chủ động xác định các vấn đề cần chứng minh, trên cơ sở đó có thể tự tiến hành điều tra, thu thập chứng cứ cần thiết, triệu tập nhân chứng để phản bác quan điểm của đối phương và khẳng định lý lẽ của mình trước tòa. Mọi chứng cứ, lý lẽ được thu thập, xuất trình tại phiên tòa theo đúng trình tự pháp lý

được Tòa án chấp nhận sẽ là căn cứ cho phán quyết cuối cùng mà không phân biệt do bên nào đưa ra. Bảo đảm tranh tụng tạo điều kiện cho bên buộc tội mà chủ yếu là cơ quan điều tra và Viện kiểm sát không chỉ thu thập chứng cứ buộc tội mà còn có nghĩa vụ thu thập chứng cứ gỡ tội hay giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người bị buộc tội; bảo đảm việc thu thập chứng cứ phản bác sự buộc tội, chứng minh vô tội, giảm nhẹ tội hoặc trách nhiệm hình sự, trách nhiệm bồi thường dân sự trong vụ án hình sự của người bị buộc tội do bên bào chữa thực hiện.

Như vậy, bảo đảm tranh tụng thực chất là việc tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia tố tụng vận dụng hết khả năng của mình trước Tòa án để bên buộc tội khẳng định việc người bị buộc tội phải chịu trách nhiệm hình sự vì đã thực hiện tội phạm cũng như việc phủ nhận các cáo buộc, chứng minh sự vô tội hoặc các tình tiết giảm nhẹ tội, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người bị buộc tội từ phía bên gỡ tội.

Từ những phân tích trên, chúng tôi đưa ra khái niệm bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như sau: Bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là việc tạo các điều kiện cần thiết cho các chủ thể tố tụng đưa ra chứng cứ, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ bình đẳng công khai tại phiên tòa sơ thẩm để bảo vệ quan điểm buộc tội, gỡ tội của mình góp phần làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, người bị hại và những người tham gia tố tụng khác.

1.2. Nội dung bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

1.2.1. Bảo đảm về mặt pháp lý

Bảo đảm về pháp lý từ quy định của Hiến pháp. Tranh tụng xuất hiện từ khi xuất hiện các chức năng buộc tội và chức năng gỡ tội cho đến khi mâu thuẫn được giải quyết. Nội dung của tranh tụng đa dạng, có thể là sự cọ sát, phản biện của các bên về bản chất, nội dung của vụ việc, cũng có thể là các vấn đề về trình tự, thủ tục, quy định của tố tụng được biểu hiện tập trung nhất trong giai đoạn xét xử. Hình thức tranh tụng biểu hiện thông qua việc bên buộc tội và bên bào chữa đưa ra ý kiến, yêu cầu hoặc khiếu nại để Tòa án xem xét các quyết định, hành vi, thủ tục tố tụng, trên cơ sở đó đưa ra quyết định cuối cùng. Tại khoản 5 Điều 103 Hiến pháp

năm 2013 đã quy định “nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để pháp điển hóa pháp luật tố tụng hình và làm cho tranh tụng được bảo đảm thực hiện trong thực tiễn tố tụng.

Bảo đảm về pháp lý từ quy định của pháp luật TTHS, pháp luật tố tụng hình sự (BLTTHS) quy định rõ những nguyên tắc cơ bản của quá trình tố tụng thể hiện tư tưởng của Hiến pháp; quy định vai trò, vị trí, chức năng của các CQTHTT và những người tham gia tố tụng tạo cơ sở pháp lý cho bảo đảm tranh tụng trong TTHS, cụ thể như:

Bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật (Điều 5 BLTTHS) và không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (Điều 9). Theo đó, mọi công dân không phân biệt giới tính, dân tộc, tuổi tác đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau trước pháp luật và nhận được sự đối xử như nhau khi chưa có sự phán quyết của Tòa án.

Các Điều 10, 11, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 và điều 40 của BLTTHS quy định các CQTHTT bao gồm CQĐT, VKS, TAND có trách nhiệm xác minh sự thật của vụ án và nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của những người THTT. Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, chứng minh sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Bộ luật TTHS cũng quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan THTT và người THTT trong hoạt động tranh tụng. Điều 19 quy định: Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của họ, người bảo vệ quyền lợi của đương sự đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền đó nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án; tạo điều kiện cho việc làm rõ bản chất của vụ việc, những vấn đề cần giải quyết trong vụ án như: có hành vi phạm tội hay không? Thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội? Ai là người thực hiện hành vi phạm tội? Do cố ý hay vô ý? Có năng lực trách nhiệm hình sự hay không? Mục đích, động cơ

phạm tội? Những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo; tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

Bộ luật TTHS còn có những quy định nhằm mục đích bảo đảm tính hợp pháp, đúng đắn của các quyết định tố tụng, các thủ tục tố tụng, các hành vi tố tụng và các hành vi khác liên quan đến thủ tục tố tụng như: liên quan đến ý kiến xin thay đổi một thành viên của HĐXX, liên quan đến việc xin triệu tập thêm người làm chứng, đưa thêm vật chứng ra xem xét tại tòa, hoãn phiên tòa... Tạo điều kiện cho tất cả các chủ thể có thể tham gia tranh tụng một cách công bằng, đặc biệt là tạo môi trường tranh tụng có tính chất bình đẳng cho bên buộc tội và bên bào chữa.

1.2.2. Bảo đảm về cơ chế xét xử

Bộ luật TTHS năm 2003 đã ghi nhận nguyên tắc “khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” phán quyết của HĐXX liên quan đến số phận và vận mệnh con người, do đó yêu cầu độc lập trong xét xử là một trong những yêu cầu tiên quyết trong tố tụng nói chung và TTHS nói riêng.

Trong TTHS, chức năng tài phán thuộc về Tòa án, xét về bản chất trong đó không bao gồm việc buộc tội hay bào chữa. Tòa án được khẳng định giữ vị trí, vai trò của người trọng tài trung lập đứng giữa các bên tranh tụng. Tòa án là cơ quan có thẩm quyền nhân danh Nhà nước thực hiện hoạt động xét xử, lắng nghe các luận điểm của các bên và xem xét tính hợp pháp, các giá trị chứng minh của các chứng cứ được đưa ra nhằm xác định sự thật của vụ án. Trên cơ sở các tình tiết của vụ án được tái hiện qua các chứng cứ, xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội và đối chiếu với quy định của pháp luật, Tòa án ra bản án kết tội và áp dụng hình phạt đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội hoặc bản án tuyên bố vô tội, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt đối với người bị buộc tội. Với chức năng tài phán, Tòa án là người duy trì trật tự phiên tòa, giám sát và điều khiển quá trình tranh tụng giữa các bên, bảo đảm sự tuân thủ pháp luật TTHS của tất cả các chủ thể tham gia phiên tòa. Tòa án trong vai trò của người trọng tài có nhiệm vụ bảo đảm sự bình đẳng được pháp luật quy định giữa bên buộc tội và bên bào chữa, tạo điều kiện phát huy tính tích cực, chủ động của các chủ thể tham gia tranh tụng nhằm làm sáng tỏ các chứng

cứ, tinh tiết, hành vi để xác định sự thật khách quan của vụ án. Nhiệm vụ của Tòa án là đánh giá chứng cứ và ra phán quyết cuối cùng khẳng định hoặc phủ nhận sự buộc tội, áp dụng trách nhiệm hình sự, hình phạt và cách thức thi hành hình phạt. Tòa án là người trọng tài, do đó cần phải thể hiện sự khách quan, độc lập với các bên tranh tụng tại phiên tòa, không thiên vị, là cơ chế bảo đảm sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa trong quá trình xét xử vụ án hình sự tại phiên tòa, đảm bảo xác định được sự thật khách quan của vụ án. Việc bảo đảm cơ chế xét xử có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc thực hiện bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự; hạn chế và loại bỏ sự yếu thế của một bên nào đó làm cho phiên tòa chỉ còn mang tính chất hình thức, các chứng cứ được xem xét một cách phiến diện, ảnh hưởng đến quyết định của Tòa án.

Bảo đảm cơ chế xét xử độc lập, trọng tài của Tòa án giúp cho Tòa án (HĐXX) độc lập với sự tác động của các yếu tố bên ngoài, bao gồm: các cơ quan, tổ chức, cá nhân và những yêu cầu của người tham gia tố tụng. Tòa án đưa ra phán quyết một cách độc lập, căn cứ vào các quy định của pháp luật và các chứng cứ đã được xem xét tại tòa. Sự độc lập còn được thể hiện trong mối quan hệ giữa các cấp Tòa án với nhau. Tòa án cấp trên không được can thiệp vào hoạt động xét xử của Tòa án cấp dưới và ngược lại. Bảo đảm cơ chế xét xử nhằm loại trừ tất cả các trường hợp gây tác động, ảnh hưởng tới quá trình áp dụng pháp luật để giải quyết các vụ án hình sự.

1.2.3. Bảo đảm sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa trong tranh tụng

Khi tham gia TTHS, bên buộc tội và bên bào chữa có địa vị pháp lý ngang nhau, có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu để làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Phiên tòa xét xử vụ án phải có mặt đầy đủ bên buộc tội, bên bào chữa. Bảo đảm sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa trong tranh tụng cũng chính là bảo vệ quyền của bị cáo. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, để thực hiện quyền tự bào chữa nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và chống lại sự buộc tội, người bị buộc tội không chỉ là một

chủ thể mà còn là một bên tham gia tranh tụng và họ có quyền được bình đẳng trong tố tụng so với bên bị buộc tội. Địa vị pháp lý ngang bằng giữa bên buộc tội và bên bào chữa được quy định chặt chẽ trong quy phạm pháp luật tố tụng hình sự. Những chứng cứ, quan điểm, lý lẽ cũng như những đề xuất của các bên đều được trình bày công khai trước Tòa án. Bị cáo có quyền ngang bằng với người buộc tội trước Tòa án trong việc đưa ra quan điểm của mình về vụ án. Để tranh tụng thực sự hiệu quả, quyền bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa phải được đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Các bên cần thiết phải được cung cấp đầy đủ các phương tiện để thực hiện chức năng của mình. Việc quy định chính xác và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của từng chủ thể tranh tụng cùng các điều kiện đảm bảo cho chúng được thực hiện là một trong những cơ chế bảo đảm tranh tụng được tồn tại và thực hiện. Bảo đảm mọi người đều có quyền và nghĩa vụ như nhau khi tham gia tố tụng với cùng một tư cách. Điều này có nghĩa là sự bảo đảm cho tất cả những người tham gia tố tụng đều có quyền tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong vụ án hình sự và đều phải gánh vác những nghĩa vụ như nhau, không có sự phân biệt vai trò, vị trí, địa vị pháp lý.

1.2.4. Bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo

Tại khoản 4 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 có quy định “Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, truy tố, xét xử có quyền bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa”, khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013 cũng quy định “Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”; CQĐT, VKS, Tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của pháp luật (Các điều 48, 49, 50, 56, 57, 58 của BLTTHS năm 2003). Các quy định này thể hiện sự tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong TTHS trong đó có các bị can, bị cáo. Từ các quy định của pháp luật cho thấy, bào chữa được xem là quyền chứ không phải là nghĩa vụ của bị cáo. Bị cáo có thể sử dụng quyền này bằng cách tự bào chữa cho mình hoặc nhờ người khác bào chữa, cũng có thể vừa tự bào chữa vừa nhờ người khác bào chữa cho mình. Quyền bào chữa của bị cáo cần được bảo đảm và tạo điều kiện để được thực hiện thông qua

những quy định cụ thể về quyền năng cụ thể cho người bị buộc tội trong Luật tố tụng hình sự: bị cáo có quyền được biết mình bị khởi tố về tội gì, đưa ra chứng cứ, yêu cầu, đề nghị, được giao nhận các văn bản tố tụng, tranh luận và có quyền kháng cáo; những quy định về Luật sư tạo điều kiện cho bị cáo có khả năng thực hiện quyền nhờ người khác bào chữa cho mình. Việc xây dựng và tuân thủ theo trình tự chặt chẽ những quy định mang tính pháp lý có ý nghĩa to lớn trong việc tạo ra cách thức thực hiện và bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội. Bảo đảm tranh tụng không chỉ là những quy định một chiều về quyền được thực hiện việc bào chữa mà còn là sự bảo đảm quyền đó được thực hiện bằng chính nghĩa vụ của các cơ quan THTT trong việc tạo điều kiện về thủ tục pháp lý cho bên bào chữa thực hiện quyền của mình. Bảo đảm tranh tụng chính là tạo môi trường cho quyền bào chữa của bị cáo tồn tại và cũng chính là phương tiện để quyền bào chữa được thực hiện một cách có hiệu quả. Quyền bào chữa của bên gỡ tội luôn gắn liền với nhiệm vụ của bên buộc tội bảo đảm cho bên gỡ tội thực hiện quyền bào chữa đó. Trong một số trường hợp, CQTHTT còn phải bảo đảm cho bị can, bị cáo có người bào chữa. Bảo đảm quyền bào chữa của bên gỡ tội là một nội dung không thể thiếu trong bảo đảm tranh tụng trong TTHS mà cụ thể là trong phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

1.2.5. Bảo đảm đáp ứng yêu cầu hỗ trợ tư pháp của người tham gia tố tụng

Trong xu thế phát triển chung của xã hội, nhu cầu được hỗ trợ pháp lý của người dân nói chung và nhu cầu được hỗ trợ pháp lý trong TTHS nói riêng ngày càng tăng. Để thực hiện nội dung bảo đảm các hoạt động hỗ trợ tư pháp, trước hết, cần tạo điều kiện cho việc tăng cường mạng lưới trợ giúp pháp lý tư vấn pháp luật miễn phí cho người nghèo và nhóm đối tượng chính sách; mở rộng phạm vi đối tượng được làm người bào chữa cũng như các trường hợp bào chữa chỉ định để đảm bảo các phiên tòa có sự tham gia của người bào chữa ngày càng nhiều; mở rộng phạm vi các đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí như các đối tượng bị xâm hại tình dục, bị bạo lực gia đình và các đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội.

Mặt khác, để đảm bảo tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của nhóm người yếu thế trong xã hội, Nhà nước cũng nên có những chính sách cụ thể và khả thi hơn trong việc xã hội hóa hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí cho họ. Cần quy định rõ trách nhiệm của các Luật sư, Văn phòng luật sư trong việc tham gia trợ giúp pháp lý cho người nghèo và nhóm đối tượng chính sách; tạo môi trường và cung cấp phương tiện làm việc hiệu quả ngày càng cao cho đội ngũ công tác viên tham gia trợ giúp pháp lý; đầu tư nghiên cứu cho phép các tổ chức chính trị xã hội thành lập các trung tâm trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, đối tượng chính sách.

Ngoài ra, tăng cường phát triển đội ngũ giám định tư pháp đi kèm với đầu tư phát triển những phương tiện kỹ thuật cao đáp ứng kịp thời và thường xuyên các hoạt động tố tụng như: giám định pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự...Tạo điều kiện phát triển nguồn nhân lực hỗ trợ trợ tư pháp theo hướng chuyên trách, chuyên nghiệp hóa cũng như quy định rõ về trình tự, thời hạn, thủ tục trung cầu và thực hiện giám định. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nghề luật sư, trợ giúp pháp lý cho người dân đồng thời tăng cường vai trò điều tiết của Nhà nước trong việc cung cấp dịch vụ pháp lý nhằm mang lại sự công bằng và cơ hội trong tiếp cận và sử dụng các dịch vụ pháp lý của người nghèo và đối tượng chính sách.

Để việc tranh tụng trong xét xử được đảm bảo, ngoài những nội dung trên, việc xét xử của Tòa án còn chịu tác động của các nhân tố như: ý thức pháp luật của các chủ thể tố tụng và người dân trong việc thực hiện tranh tụng trong xét xử; trình độ của người tiến hành tố tụng; cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động xét xử, chế độ chính sách cho đội ngũ Thẩm phán; sự giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các tổ chức chính trị xã hội đối với hoạt động của các cơ quan tư pháp.

1.3. Ý nghĩa của việc bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

1.3.1. Ý nghĩa chính trị - xã hội

Thứ nhất, bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự mang ý nghĩa chính trị sâu sắc

Bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng đối với hoạt động của các cơ quan tư pháp, nâng cao chất lượng công tác xét xử theo đúng tinh thần Nghị quyết 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về bảo đảm và nâng cao chất lượng tranh tụng trong phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động cải cách tư pháp, được ghi nhận tại các Điều 217 và Điều 218 của BLTTHS năm 2003. Bảo đảm tranh tụng chứng tỏ quyền dân chủ của công dân và cơ chế tự do dân chủ ngày càng phát triển và mở rộng ở nước ta, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới, các quyền công dân ngày càng được tôn trọng và bảo đảm thực hiện. Đặc biệt là sự thể chế hóa quy định tại khoản 5 Điều 103 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi năm 2013 khẳng định “Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”.

Bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự giúp bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Hiện nay, đất nước ta đang trên đà phát triển mạnh với công cuộc đổi mới toàn diện, chúng ta đã đạt được những thành quả to lớn, đặc biệt là phát huy toàn diện quyền tự do dân chủ của công dân, bảo đảm các quyền con người. Bộ luật TTHS, Nghị quyết số 08/NQ-TW, Nghị quyết số 49/TQ-TW và các văn bản pháp luật liên quan ghi nhận quyền tranh tụng của người bị buộc tội trước các cơ quan tiến hành tố tụng và cơ chế bảo đảm thực hiện là nhiệm vụ chính của các cơ quan đó, chứng tỏ bản chất dân chủ của Nhà nước ta. Đó cũng là biểu hiện mục tiêu phát triển vì con người, lấy con người là trọng tâm và động lực cho sự phát triển của đất nước.

Bảo đảm tranh tụng trong phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là sự thể hiện rõ nhất nguyên tắc của hoạt động tư pháp Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, con người luôn được Đảng và Nhà nước đặt vào vị trí trung tâm của chính sách kinh tế - xã hội. Bảo đảm thực hiện tranh tụng trong phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là nội dung quan trọng của chính sách vì con người của Đảng và Nhà nước ta.

Thứ hai, bảo đảm tranh tụng trong phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự mang ý nghĩa xã hội sâu sắc, được biểu hiện ở các nội dung sau:

Một là, bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm thể hiện tính nhân văn xã hội chủ nghĩa. Tính nhân văn được thể hiện trong những trường hợp theo quy định của pháp luật, nếu bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa thì cơ quan điều tra, viện kiểm sát hoặc Tòa án yêu cầu đoàn luật sư cử người bào chữa cho họ. Đó là các trường hợp bị cáo phạm tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình được quy định tại Bộ luật hình sự; bị cáo là người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất [Khoản 2 Điều 57 BLTTHS năm 2003].

Hai là, bảo đảm tranh tụng trong phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là biểu hiện của việc thực hiện dân chủ trong tố tụng hình sự.

Theo quy định tại Điều 12 BLTTHS, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình. Khi bào chữa, bị cáo có quyền bình đẳng với các chủ thể khác, đặc biệt là bình đẳng với Kiểm sát viên, người thay mặt Nhà nước buộc tội bị cáo trong việc đưa ra chứng cứ và đưa ra yêu cầu tranh luận tại phiên tòa. Sự tranh luận, cọ xát giữa các ý kiến khác nhau, ý kiến buộc tội của Kiểm sát viên và ý kiến gỡ tội của bị cáo tại phiên tòa là cần thiết giúp HĐXX xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ. Bởi lẽ, trong thực tế các cơ quan THTT thường trú trọng nhiều đến việc tìm chứng cứ khẳng định bị cáo phạm tội hơn là chú trọng tìm chứng cứ gỡ tội cho bị cáo. Do vậy, thực hiện nguyên tắc này tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội để đưa ra những chứng cứ minh oan hoặc giảm nhẹ tội cho mình.

Ba là, bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự góp phần tích cực vào việc bảo đảm pháp chế XHCN; giúp Tòa án ra một bản án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, tránh được việc chỉ thiên về buộc tội và xem xét một chiều, nâng cao uy tín của cơ quan THTT, củng cố lòng tin của nhân dân vào hệ thống tư pháp hình sự của Nhà nước ta.

Bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là thể hiện sự tôn trọng việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, nâng cao hơn nữa trách nhiệm của CQTHTT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Nó không chỉ góp phần vào xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội mà góp phần vào việc hạn chế những vi phạm pháp luật của các CQTHTT; tránh được tình trạng oan sai đáng tiếc có thể xảy ra làm tổn hại uy tín của CQTHTT và giảm lòng tin của nhân dân đối với sự công minh của pháp luật.

Bốn là, bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự góp phần vào việc giáo dục và nâng cao ý thức pháp luật của bị cáo; những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng cũng như quần chúng nhân dân.

Điều này có nghĩa là, muốn bảo vệ mình, bị cáo cần phải biết được pháp luật trao cho những quyền năng tố tụng gì. Việc này thực chất là một trong những hình thức nâng cao kiến thức pháp luật cho bị cáo. Mặt khác, nó có tác dụng giáo dục những người THTT thường xuyên phải nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công cuộc cải cách tư pháp. Đây cũng là một trong các hình thức giáo dục sự hiểu biết pháp luật cho cộng đồng.

1.3.2. Ý nghĩa pháp lý

Thứ nhất, bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là hoạt động nhằm thực hiện đường lối cải cách tư pháp của Đảng, Nhà nước, thực hiện Hiến pháp và các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự.

Đó là bảo đảm cần thiết để bị cáo khi tham gia tố tụng có thể chống lại việc buộc tội đối với mình một cách chủ động và có hiệu quả. Do là người bị cơ quan có thẩm quyền buộc tội nên bị cáo tham gia tố tụng một cách thụ động. Vì vậy, thực hiện tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự giúp họ đưa ra lý lẽ, chứng cứ bác bỏ sự buộc tội hoặc giảm nhẹ tội cho mình. Theo tinh thần quy định tại Điều 11 BLTTHS thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về các CQTHTT, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải đưa ra chứng cứ để chứng minh là mình vô tội nên bảo đảm tranh tụng đối với bị cáo là thực hiện quyền chứng minh sự vô tội hoặc

giảm nhẹ tội của họ. Pháp luật TTHS cũng quy định không được dùng lời nhận tội của bị cáo làm chứng cứ duy nhất để kết tội. Lời nhận tội của bị cáo chỉ có thể coi là chứng cứ nếu nó phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án. Việc chủ động chống lại sự buộc tội còn thể hiện ở chỗ bị cáo, người bào chữa có quyền khiếu nại các quyết định của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án; khiếu nại đối với hoạt động của điều tra viên, kiểm sát viên. Khiếu nại của họ phải được giải quyết trong thời hạn pháp luật quy định.

Thứ hai, bảo đảm tranh tụng trong phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự góp phần xác định sự thật khách quan của vụ án, bảo đảm trong quá trình tố tụng này sẽ không được lọt người phạm tội, không làm oan người vô tội, bảo đảm điều tra, truy tố, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự một cách hiệu quả sẽ tránh được đến mức tối đa tình trạng bị oan, sai trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Bởi lẽ, chân lý khách quan chỉ được sáng tỏ khi có sự tranh luận giữa các quan điểm khác nhau. Thực hiện tranh tụng luôn luôn là quan điểm phản biện lại sự buộc tội và gỡ tội. Trên cơ sở tranh luận của bên buộc tội và bên bào chữa, Tòa án với tư cách là cơ quan tài phán mới có đủ điều kiện để xác định sự thật khách quan của vụ án, bảo đảm việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Việc xử lý vụ án nếu chỉ trên cơ sở chứng cứ một chiều, lập luận buộc tội một chiều thì dễ dẫn đến giải quyết vụ án thiếu khách quan, thậm chí oan sai.

Thứ ba, bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự góp phần thực hiện đúng các chức năng cơ bản của tố tụng hình sự là buộc tội, bào chữa và xét xử. Thực hiện không đúng các chức năng tố tụng dễ dẫn đến tình trạng xét xử phiến diện, không đầy đủ, vi phạm nguyên tắc xác định sự thật khách quan của vụ án. Bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là sự khẳng định song song tồn tại hai chức năng không thể thiếu được của TTHS bên cạnh chức năng xét xử đó là chức năng buộc tội và chức năng bào chữa. Hai chức năng này không chỉ tồn tại song song mà nó còn đối lập và chế ước nhau tạo ra một cơ chế đối tụng có hiệu quả nhất trong hoạt động tố tụng, nhằm giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

Kết luận chương 1

Theo xu thế phát triển chung của xã hội, yêu cầu của việc hội nhập quốc tế về bảo vệ quyền con người, quyền công dân và đặc biệt là yêu cầu ngày càng cao của xã hội đối với hoạt động của các cơ quan tư pháp, bảo đảm tranh tụng đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi), BLTTHS năm 2003 và Bộ luật TTHS năm 2015.

Bằng những nội dung tại Chương 1, tác giả đã đưa ra được một số vấn đề chung về bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như: các khái niệm cơ bản về tranh tụng, bảo đảm tranh tụng, ý nghĩa và nội dung bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Tranh tụng là vấn đề không mới trong khoa học pháp lý thế giới và Việt Nam, nhưng bảo đảm tranh tụng là thuật ngữ chính thức được sử dụng ở nước ta khi có hiến pháp 2013. Nội dung nghiên cứu tại chương 1 là những vấn đề mang tính lý luận chung, cơ bản về bảo đảm tranh tụng, là cơ sở để nghiên cứu sâu hơn về những quy định của pháp luật hiện hành trong sự so sánh, đối chiếu với quy định của BLTTHS năm 2015 về vấn đề bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa và thực trạng bảo đảm tranh tụng hiện nay. Việc nghiên cứu những vấn đề nói trên tạo cơ sở lý luận nhằm hướng tới nghiên cứu quy định và thực trạng áp dụng các quy định pháp luật về bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại Chương 2 của Luận văn.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM TRANH TỤNG TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ TỪ THỰC TIỄN TỈNH NINH BÌNH

2.1. Quy định của pháp luật hiện hành về bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Thứ nhất, bảo đảm tranh tụng trong xét xử nói chung và xét xử sơ thẩm nói riêng được thể hiện trong các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự được ghi nhận trong BLTTHS năm 2003. Mặc dù, Bộ luật TTHS năm 2003 chưa ghi nhận nguyên tắc tranh tụng là nguyên tắc cơ bản nhưng trong nội dung của các nguyên tắc khác đã ít nhiều thể hiện tinh thần và nội dung của việc bảo đảm tranh tụng trong xét xử. Cụ thể, BLTTHS năm 2003 đã ghi nhận một số nguyên tắc như: Nguyên tắc “không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” (Điều 9); nguyên tắc “bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo” (Điều 11); nguyên tắc “Thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia (Điều 15); “Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 16); nguyên tắc “xét xử công khai” (Điều 18); nguyên tắc “Bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án” (Điều 19). Các nguyên tắc này phải được thể hiện đầy đủ trong các quy định của BLTTHS; bình đẳng trong quá trình chứng minh (bao gồm thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ), bình đẳng trong việc bày tỏ quan điểm, đưa ra yêu cầu, nắm rải rác ở một số điều trong BLTTHS như các Điều 5, 11, 19, 50, 51, 52, 53, 58.

Thứ hai, BLTTHS năm 2003 đã có những quy định cụ thể về chủ thể tham gia tranh tụng, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể này. Chủ thể thực hiện việc tranh tụng tại Tòa án chủ yếu diễn ra giữa bên buộc tội và bên gỡ tội. Để bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa, pháp luật TTHS quy định cho các chủ thể có quyền và nghĩa vụ cụ thể khi tham gia tố tụng tại Tòa án, để các bên hiểu rõ phạm vi quyền, nghĩa vụ để chủ động thực hiện. BLTTHS 2003 đã phân định cụ thể hơn về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan THTT, khẳng định chức năng công tố của VKS, nhiệm vụ cụ thể của từng người THTT, quy định mới về nhiệm vụ quyền hạn trách nhiệm của

Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án (Điều 33 đến Điều 41). Theo đó, nâng cao trách nhiệm, sự chủ động, hiệu quả của cơ quan THTT, người THTT trong khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự. Bổ sung đầy đủ hơn quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng. Bên cạnh đó, BLTTHS năm 2003 cũng đã quy định bổ sung nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của CQĐT, VKS, Tòa án đối với người tham gia tố tụng.

Đối với chủ thể thuộc bên gỡ tội bao gồm bị can, bị cáo, người bào chữa. Điều 50 BLTTHS quy định đối với bị cáo có các quyền: được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; quyết định đình chỉ vụ án; bản án, quyết định của Tòa án; các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này; quyền được tham gia phiên tòa, được giải thích về quyền và nghĩa vụ...So với BLTTHS năm 1988 thì BLTTHS năm 2003 đã mở rộng hơn các quyền của bị cáo. Đặc biệt, quyền “trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa” của bị cáo được nhấn mạnh tại điểm g khoản 2 Điều 50 BLTTHS. Việc quy định và mở rộng các quyền của bị can, bị cáo trước và trong phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đó chính là dần khẳng định sự bình đẳng của các chủ thể tham gia tranh tụng, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể thực hiện quyền theo quy định của pháp luật.

Bộ luật TTHS năm 2003 đã quy định mở rộng quyền bào chữa của bị can, bị cáo về thời điểm NBC được tham gia tố tụng cũng như mở rộng quyền năng của người bào chữa. Điều 58 BLTTHS năm 2003 quy định người bào chữa có quyền tham gia tố tụng ngay từ khi có quyết định tạm giữ trong trường hợp bắt người theo quy định tại Điều 81 và Điều 82 của Bộ luật. Bên cạnh việc tiếp tục ghi nhận các quyền cơ bản của người bào chữa, BLTTHS năm 2003 đã quy định khá nhiều các quyền mới cho người bào chữa như: có mặt khi lấy lời khai của người bị tạm giữ; xem các biên bản về hoạt động tố tụng có sự tham gia của mình và các quyết định tố tụng liên quan đến người mà mình bào chữa; đề nghị cơ quan điều tra thông báo trước về thời gian, địa điểm hỏi cung bị can để có mặt khi hỏi cung bị can; sao chụp

tài liệu có trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc bào chữa; được khiếu nại hành vi tố tụng của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Các quyền và nghĩa vụ của bị đơn dân sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ được quy định tại Điều 53 BLTTHS năm 2003. Nhằm bảo đảm cho họ có thể bảo vệ được các quyền và lợi ích hợp pháp của mình, BLTTHS năm 2003 đã chú trọng tới mở rộng tranh tụng tại phiên tòa với quy định bị đơn dân sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền “trình bày ý kiến tranh luận tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn” tại điểm đ, khoản 2 Điều 53. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể thuộc bên bào chữa còn được quy định tại một số điều luật khác của BLTTHS như: Điều 10, Điều 24, Điều 62, Điều 201, Điều 207, Điều 212, Điều 215, Điều 247...

Đối với các chủ thể có chức năng buộc tội tại phiên tòa như Viện kiểm sát (Kiểm sát viên), người bị hại, nguyên đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ, BLTTHS cũng quy định những quyền, nghĩa vụ pháp lý cụ thể. Theo quy định của BLTTHS năm 2003 thì Viện kiểm sát có các quyền và nghĩa vụ cụ thể sau: có trách nhiệm chứng minh tội phạm (Điều 10); áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ; làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội; những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo; bảo đảm cho bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa (Điều 11); giải thích và bảo đảm cho những người tham gia tố tụng thực hiện các quyền và nghĩa vụ (Điều 62); thu thập, xem xét và đánh giá chứng cứ (các Điều 65 và 66). Điều 37 BLTTHS đã quy định cụ thể về các hoạt động của KSV tại phiên tòa “đọc cáo trạng, quyết định của VKS liên quan đến việc giải quyết vụ án; hỏi, đưa ra chứng cứ và thực hiện việc luận tội; phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, tranh luận với những người tham gia tố tụng tại phiên tòa”. Song hành với quyền công tố, KSV tham gia phiên tòa còn có quyền “kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án, của những người tham gia tố tụng, kiểm sát các bản án, quyết định của Tòa án”.

Ngoài ra, người bị hại, nguyên đơn dân sự tham gia tố tụng thực hiện chức năng buộc tội ở một mức độ nhất định. Để các chủ thể này có thể thực hiện chức năng của mình trong tố tụng hình sự, pháp luật quy định cho họ những quyền và nghĩa vụ tố tụng nhất định được quy định tại các điều 51, Điều 52 BLTTHS như quyền “trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp”; quyền “khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng”.

Thứ ba, BLTTHS năm 2003 đã có những quy định bảo đảm trình tự, thủ tục tranh tụng tại phiên tòa. Trong tố tụng hình sự, hoạt động tranh tụng được thể hiện rõ nét tại phiên tòa sơ thẩm. Phần lớn các quan điểm khoa học hiện này đều xác định hoạt động tranh tụng được bắt đầu ngay từ phần thủ tục bắt đầu phiên tòa. Tại phần thủ tục sau khi kiểm tra căn cước của bị cáo, công bố thành phần những người tham gia tố tụng, giải thích quyền nghĩa vụ của bị cáo, chủ tọa phiên tòa phải hỏi Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng xem có ai đề nghị triệu tập thêm người làm chứng hoặc đề nghị đưa thêm vật chứng và tài liệu ra xem xét hay không. Nếu có người tham gia tố tụng vắng mặt thì chủ tọa phiên tòa cũng phải hỏi xem có ai đề nghị hoãn phiên tòa hay không. Nếu có người yêu cầu thì Hội đồng xét xử xem xét và ra quyết định. Việc các bên đưa ra yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hoặc đưa ra vật chứng, tài liệu mới để HĐXX xem xét chính là những đảm bảo cho việc xét hỏi và là cơ sở tranh luận ở phần tiếp theo của phiên tòa. Do đó, cần phải xem quá trình tranh tụng tại phiên tòa đã được bắt đầu ngay ở phần thủ tục. Trên thực tế, hoạt động tranh tụng tại phiên tòa bắt đầu rõ nét nhất bằng việc KSV đọc bản cáo trạng trong phần xét hỏi tại phiên tòa. Thủ tục xét hỏi được quy định tại Chương XX của Bộ luật gồm 11 Điều. Khoản 2 Điều 207 BLTTHS quy định “Khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến các Hội thẩm, sau đó đến KSV, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự. Những người tham gia phiên tòa cũng có quyền đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ. Người giám định được hỏi về những việc có liên quan đến việc giám định.

Xét hỏi có thể được xem là nền tảng của việc tranh tụng. Bởi vì, thông qua xét hỏi mới có cơ sở xác định đầy đủ các tình tiết có ý nghĩa quan trọng của vụ án. Từ đó, các bên buộc tội và bên gỡ tội có cơ sở để bảo vệ quan điểm lập luận của mình. Việc xét hỏi đúng trọng tâm, cụ thể và chi tiết bao nhiêu càng củng cố cho lập luận của các chủ thể vững chắc bấy nhiêu. Quan điểm của các chủ thể tranh luận chỉ có sức thuyết phục khi nó được đặt nền móng bởi các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa qua xét hỏi và sẽ thiếu tính thuyết phục nếu các chứng cứ đưa ra dựa trên “án tại hồ sơ” mà không được thẩm định công khai tại phiên tòa. Do đó, phần tranh luận có thành công hay không phụ thuộc rất lớn vào việc xét hỏi công khai tại phiên tòa. Thủ tục xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa được quy định chặt chẽ và đầy đủ hơn theo hướng nâng cao trách nhiệm của KSV thực hiện quyền công tố; mở rộng quyền của những người tham gia tố tụng bảo đảm việc tranh luận dân chủ, bình đẳng.

Thủ tục tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm được BLTTHS quy định từ Điều 217 đến Điều 221 BLTTHS. Có thể xem đây là giai đoạn trung tâm của quá trình tranh tụng. Bởi vì, trong phần này các bên buộc tội và gỡ tội, trước sự chứng kiến của HĐXX, công khai thực hiện chức năng của mình bằng việc đưa ra các lý lẽ và lập luận để bảo vệ quan điểm của mình.

Điều 217 BLTTHS quy định “Luận tội của KSV phải căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên tòa và ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa”. Đây là những điểm mới của BLTTHS năm 2003 so với BLTTHS năm 1988. Như vậy, căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, KSV sẽ trình bày lời luận tội, đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung cáo trạng hoặc kết luận về tội nhẹ hơn; nếu thấy không có căn cứ để kết tội thì rút toàn bộ quyết định truy tố và đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo vô tội. Để luận tội của mình đảm bảo đúng đắn, chính xác và có sức thuyết phục, KSV phải tổng hợp, phân tích, đánh giá một cách logic các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, xác định bốn yếu tố của cấu thành tội phạm, xem xét tính chất, mức độ và hậu quả

của vụ án cũng như tính chất, mức độ của hành vi của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để việc đề xuất mức án cho tội danh của bị cáo được chính xác.

Tiếp theo lời buộc tội của vị đại diện VKS là những lập luận của bên bào chữa để gỡ tội. Hội đồng xét xử cho bị cáo trình bày lời bào chữa tập trung vào lập luận truy tố của KSV đã đúng người, đúng tội, đúng pháp luật chưa? Nếu chưa thì ý kiến của người bào chữa là gì? Người bào chữa cho bị cáo còn phải xét đến các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo. Người bào chữa của bị cáo có quyền kiến nghị với HĐXX những đặc điểm về nhân thân hoặc những tình tiết khác có lợi cho bên mình để làm tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại Điều 46 BLHS. Tiếp đó, bị cáo có quyền bổ sung cho lời bào chữa của người bào chữa. Người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền lợi cho họ được trình bày ý kiến của họ về cách giải quyết vụ án.

Việc đối đáp giữa những người tham gia tranh luận được quy định tại Điều 218 BLTTHS năm 2003 có nội dung “Bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến về luận tội của KSV và đưa ra đề nghị của mình; KSV phải đưa ra những lập luận của mình đối với từng ý kiến”. Quy định mới này đã mở rộng hơn quyền tranh luận của người tham gia tố tụng và xác định rất rõ trách nhiệm đối đáp lại, tranh luận lại với bên bào chữa của KSV tại phiên tòa. Điều này phù hợp với tinh thần của Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng “kết quả tranh tụng” chính là cơ sở để HĐXX ra phán quyết. Điều luật cũng quy định rõ “Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến, nhưng có quyền cắt những ý kiến không liên quan đến vụ án. Chủ tọa phiên tòa có quyền đề nghị KSV phải đáp lại những ý kiến có liên quan đến vụ án của người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác mà những ý kiến đó chưa được KSV tranh luận”.

Điều 220 BLTTHS năm 2003 quy định “Sau khi những người tham gia tranh luận không trình bày gì thêm, chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc tranh luận. Bị cáo được nói lời sau cùng...”. Quyền được nói lời sau cùng trước khi nghị án là một trong những bảo đảm pháp lý quan trọng để bị cáo thực hiện quyền bào chữa của mình, là quyền đặc thù mà pháp luật chỉ dành riêng cho bị cáo. Khi nói lời sau cùng, HĐXX không được đặt câu hỏi đối với bị cáo nhưng có quyền yêu cầu bị cáo không được trình bày những điểm không liên quan đến vụ án. HĐXX không được hạn chế thời gian nói lời sau cùng của bị cáo. Tuy nhiên, HĐXX cũng cần phải nhắc bị cáo phát biểu ngắn gọn và không lặp lại dài dòng những ý kiến đã được tranh luận. Qua phát biểu của bị cáo, HĐXX có thêm “niềm tin nội tâm” để cân nhắc đối với việc giải quyết vụ án.

Tại phần nghị án và tuyên án, Điều 222 BLTTHS đã chỉ rõ “các phán quyết của HĐXX phải dựa trên cơ sở các chứng cứ và tài liệu đã được kiểm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của KSV, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa”. Hay nói cách khác, phán quyết của HĐXX phải dựa trên kết quả tranh luận bình đẳng giữa KSV, bị cáo với người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có mặt tại phiên tòa.

Từ những phân tích một số quy định của BLTTHS năm 2003 có thể thấy rằng TTHS nước ta là tố tụng thẩm vấn những đã đan xen các yếu tố tranh tụng trong quá trình tố tụng, nổi bật là tại phiên tòa. Mặc dù, tranh tụng chưa được quy định là một trong những nguyên tắc cơ bản của TTHS Việt Nam, nhưng trên cơ sở tư tưởng về tranh tụng được thể hiện tại Nghị quyết 08-NQ/TW, để tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia tranh tụng tại phiên tòa, pháp luật tố tụng hiện hành đã có quy định cụ thể để bảo đảm việc tranh tụng được thực hiện và có tính khả thi, tranh tụng không chỉ là đường lối mà đã được cụ thể hóa bằng những quy định của pháp luật, đây là cơ sở pháp lý quan trọng xác định trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Thực tiễn thi hành BLTTHS 2003 đã phản ánh những mặt đạt được từ hoạt động tranh tụng tại phiên tòa như nâng cao vị trí, vai trò của luật sư trong hoạt động TTHS, nâng cao

chất lượng xét xử; tôn trọng và bảo đảm quyền con người; nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân. Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn tranh tụng nói chung cũng còn phản ánh những mặt hạn chế như: tình trạng vi phạm các nguyên tắc cơ bản của TTHS, việc thực hiện các chức năng tố tụng còn nhiều bất cập; việc xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa chưa đáp ứng được yêu cầu tranh tụng.

2.2. Thực trạng bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ thực tiễn tỉnh Ninh Bình

2.2.1. Những kết quả đạt được trong việc bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại Tòa án hai cấp tỉnh Ninh Bình

Ninh Bình là tỉnh nằm ở phía Nam đồng bằng sông Hồng, tình hình kinh tế chính trị tương đối ổn định, so với các tỉnh trong khu vực, lượng án hình sự hàng năm TAND hai cấp thụ lý không nhiều (trung bình khoảng 600 vụ án/năm). Qua hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW và Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ chính trị về cải cách tư pháp, về đổi mới và nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, thực hiện các quy định của BLTTHS 2003 và hướng dẫn của TANDTC về tranh tụng tại phiên tòa, việc tranh tụng tại phiên tòa từng bước được đảm bảo, là cơ sở để Tòa án xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, hạn chế thấp nhất những bản án bị sửa, hủy do lỗi chủ quan của Thẩm phán. Cụ thể:

Thứ nhất, Tòa án các cấp luôn bảo đảm quyền bào chữa cho bị can, bị cáo; tạo điều kiện thuận lợi cho bị cáo thực hiện quyền theo quy định của pháp luật, các vụ án khi xét xử đều có mặt của bị cáo, xét xử bị cáo chưa thành niên có người đại diện hợp pháp tham gia. Đối với trường hợp pháp luật quy định phải có người bào chữa, những vụ án có đối tượng được trợ giúp pháp lý, Tòa án chủ động phối hợp với Đoàn luật sư, Trung tâm trợ giúp pháp lý phân công luật sư, trợ giúp viên tham gia tố tụng, bảo vệ quyền lợi cho bị can, bị cáo. Việc cấp giấy chứng nhận người bào chữa luôn được thực hiện nhanh chóng, đa số các vụ án luật sư đều được cấp giấy chứng nhận bào chữa ngay trong ngày. Sau khi cấp giấy chứng nhận, Tòa án cấp giấy giới thiệu của Tòa án giới thiệu luật sư, trợ giúp viên vào trại tạm giam để gặp bị cáo thu thập tài liệu. Các cấp Tòa án đã tạo điều kiện cho luật sư nghiên cứu

hồ sơ, ghi chép, sao chụp tài liệu liên quan đến việc bào chữa, phục vụ cho việc tham gia phiên tòa; tạo điều kiện cho người bào chữa tham gia hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Các quyết định, văn bản tố tụng đều được gửi đúng thời hạn để bị cáo, Luật sư, trợ giúp viên pháp lý nắm được thời gian, nội dung hoạt động tố tụng để chủ động tham gia bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị can, bị cáo.

Thứ hai, Tòa án các cấp luôn tạo điều kiện để bảo đảm quyền bình đẳng giữa Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Các chứng cứ, tài liệu do người tham gia tố tụng giao nộp được Tòa án tiếp nhận ở bất cứ thời điểm nào trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa bắt đầu phiên tòa, Tòa án hỏi những người tham gia tố tụng xem có yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hoặc bổ sung, chứng cứ tài liệu, đồ vật gì không để tạo điều kiện cho bị cáo, người tham gia tố tụng khác giao nộp chứng cứ bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình trước cơ quan công tố.

Thứ ba, chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa từng bước được nâng lên, thủ tục hỏi và tranh luận tại phiên tòa ngày càng được đổi mới và thực hiện trong tất cả các phiên tòa xét xử. Tại phiên tòa, tòa án luôn tạo điều kiện thuận lợi cho bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ các quyền pháp luật quy định như: đảm bảo sự có mặt tại phiên tòa; quyền yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng, trình bày, tranh luận công khai tại phiên tòa; yêu cầu Kiểm sát viên phải đối đáp lại ý kiến của người tham gia tố tụng để làm rõ tình tiết khách quan của vụ án; chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ án đều được đưa ra thẩm tra, xem xét khách quan tại phiên tòa. Trong quá trình hỏi tại phiên tòa, Tòa án luôn dành thời gian hợp lý cho những người tham gia tố tụng khác như người bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ được quyền trình bày ý kiến để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.

Các vụ án đều được Tòa án hai cấp thụ lý, giải quyết trong thời hạn pháp luật quy định, không có án tồn đọng, tỷ lệ giải quyết các vụ án luôn vượt chỉ tiêu của hệ

thống Tòa án nhân dân đề ra, chất lượng xét xử bảo đảm. Tình hình và chất lượng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND hai cấp tỉnh Ninh Bình từ năm 2011 đến năm 2016 được thể hiện qua bảng tổng hợp sau:

Bảng tổng hợp tình hình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự (2011 - 2016)

Năm	Thụ lý (1)	Giải quyết (2)		Trả HS (3)	Kháng cáo, kháng nghị (4)		Án sửa (5)	Án hủy (6)	Án oan (7)
		Số vụ	Tỷ lệ (%)		Số vụ	Tỷ lệ (%)			
2011	571	537	94	10	40	7	4	2	1
2012	673	651	97	12	53	8	25	5	
2013	597	570	95	7	58	10	28	2	1
2014	617	588	95	14	59	10	15	4.5	
2015	601	567	94	12	55	10	16	3	
2016	544	527	97	15	40	8	22	2	

(Nguồn: Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình)

(1): Số lượng vụ án hình sự sơ thẩm được thụ lý.

(2): Số lượng vụ án hình sự sơ thẩm đã giải quyết và tỷ lệ % giữa lượng án thụ lý và lượng án giải quyết.

(3): Số lượng vụ án trả hồ sơ cho VKS điều tra bổ sung.

(4): Số lượng vụ án có kháng cáo, kháng nghị sau khi xét xử sơ thẩm.

(5): Số án bị Tòa án cấp phúc thẩm sửa do có kháng cáo, kháng nghị.

(6): Số án bị Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm xử hủy do có kháng cáo, kháng nghị.

(7): Số án xử oan người không có tội.

Năm 2011: Tòa án hai cấp tỉnh Ninh Bình thụ lý 571 vụ với 999 bị cáo, giải quyết 537 vụ với 919 bị cáo, đạt tỷ lệ 94%. Trong đó: Tòa án cấp huyện thụ lý 560 vụ với 963 bị cáo, giải quyết 529 vụ với 897 bị cáo, đạt tỷ lệ 94%; Tòa án cấp tỉnh thụ lý 11 vụ với 36 bị cáo, giải quyết 8 vụ với 22 bị cáo, đạt tỷ lệ 72%.

Tòa án đã trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung 10 vụ với 30 bị cáo, được Viện kiểm sát chấp nhận 7 vụ 25 bị cáo, không chấp nhận 3 vụ 5 bị cáo.

Trong số 537 vụ với 919 bị cáo đã xét xử sơ thẩm, số vụ án có kháng cáo, kháng nghị 40 vụ với 52 bị cáo (kháng cáo 28 vụ 31 bị cáo, kháng nghị 12 vụ 21 bị cáo), chiếm 7% trên tổng số vụ án đã giải quyết. Tòa án cấp phúc thẩm đã giải quyết 40 vụ với 52 bị cáo. Kết quả giải quyết phúc thẩm: đình chỉ xét xử phúc thẩm do rút kháng cáo 9 vụ 10 bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm 11 vụ 20 bị cáo, sửa án 18 vụ 21 bị cáo (sửa án do cấp sơ thẩm sai 8 vụ, sửa do tình tiết mới 10 vụ), hủy án 1 vụ, xét xử oan 1 vụ.

Lý do án sửa, hủy: chưa cá thể hóa đúng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, xử nhẹ, phân hóa trách nhiệm hình sự không đúng dẫn đến hình phạt không tương xứng giữa các bị cáo, áp dụng tình tiết tăng nặng không đúng; do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: điều tra không đầy đủ, bỏ lọt người tham gia tố tụng, xét xử sai tội danh; xét xử bị cáo phạm tội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, là người không có năng lực trách nhiệm hình sự nên hành vi phạm tội của bị cáo không cấu thành tội phạm; bị cáo có biểu hiện tâm thần nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chỉ định luật sư và người đại diện hợp pháp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị cáo.

Năm 2012: Tòa án hai cấp tỉnh Ninh Bình thụ lý 673 vụ với 1.366 bị cáo, giải quyết 651 vụ với 1.335 bị cáo, đạt tỷ lệ 97%. Trong đó: Tòa án cấp huyện thụ lý 651 vụ với 1.321 bị cáo, giải quyết 630 vụ với 1.291 bị cáo, đạt tỷ lệ 97%; Tòa án cấp tỉnh thụ lý 22 vụ với 45 bị cáo, giải quyết 21 vụ với 44 bị cáo, đạt tỷ lệ 95%.

Tòa án đã trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung 12 vụ 39 bị cáo, được Viện kiểm sát chấp nhận 10 vụ 37 bị cáo, không chấp nhận 2 vụ 2 bị cáo.

Trong số 651 vụ với 1.335 bị cáo đã xét xử sơ thẩm, số vụ án có kháng cáo, kháng nghị 53 vụ với 70 bị cáo (kháng cáo 46 vụ 55 bị cáo, kháng nghị 7 vụ 15 bị cáo), chiếm 8% trên tổng số vụ án đã giải quyết. Tòa án cấp phúc thẩm đã giải quyết 53 vụ với 70 bị cáo. Kết quả giải quyết phúc thẩm: đình chỉ xét xử phúc thẩm do rút kháng cáo 12 vụ 12 bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm 16 vụ 26 bị cáo, sửa án 21 vụ 25 bị cáo (sửa án do cấp sơ thẩm sai 5 vụ, sửa do tình tiết mới 16 vụ), hủy án 4 vụ 7 bị cáo.

Lý do án sửa, hủy: áp dụng tình tiết giảm nhẹ không đúng, chưa xem xét đầy đủ tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, cho hưởng án treo không đúng, áp dụng tình tiết giảm nhẹ ăn năn hối cải trong khi bị cáo có 2 tiền án chưa được xóa án tích; điều tra chưa đầy đủ, bỏ lọt đồng phạm, đánh giá chưa đầy đủ các tình tiết của vụ án dẫn đến bản án tuyên không phù hợp với quy định của pháp luật.

Năm 2013: Tòa án hai cấp tỉnh Ninh Bình thụ lý 597 vụ với 1.243 bị cáo, giải quyết 570 vụ với 1.180 bị cáo, đạt tỷ lệ 96%. Trong đó: Tòa án cấp huyện thụ lý 560 vụ với 1.158 bị cáo, giải quyết 537 vụ với 1.099 bị cáo, đạt tỷ lệ 96%; Tòa án cấp tỉnh thụ lý 37 vụ với 85 bị cáo, giải quyết 33 vụ với 81 bị cáo, đạt tỷ lệ 89%.

Tòa án đã trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung 7 vụ 21 bị cáo, được Viện kiểm sát chấp nhận 6 vụ 18 bị cáo, không chấp nhận 1 vụ 3 bị cáo.

Trong số 570 vụ với 1.180 bị cáo đã xét xử sơ thẩm, số vụ án có kháng cáo, kháng nghị 58 vụ với 73 bị cáo (kháng cáo 51 vụ 58 bị cáo, kháng nghị 7 vụ 15 bị cáo), chiếm 10% trên tổng số vụ án đã giải quyết. Tòa án cấp phúc thẩm đã giải quyết 58 vụ với 73 bị cáo. Kết quả giải quyết phúc thẩm: đình chỉ xét xử phúc thẩm do rút kháng cáo 5 vụ 9 bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm 28 vụ 42 bị cáo, sửa án 23 vụ 25 bị cáo (sửa án do cấp sơ thẩm sai 6 vụ, sửa do tình tiết mới 17 vụ), hủy án 2 vụ 2 bị cáo.

Lý do án sửa, hủy: vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, quyết định của bản án sơ thẩm không phù hợp với chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, điều tra chưa đầy đủ nên chưa có đủ căn cứ vững chắc để kết tội bị cáo; cho hưởng án treo trái quy định pháp luật và hướng dẫn của TAND Tối cao.

Năm 2014: Tòa án hai cấp tỉnh Ninh Bình thụ lý 617 vụ với 1.444 bị cáo, giải quyết 588 vụ với 1.374 bị cáo, đạt tỷ lệ 95%. Trong đó: Tòa án cấp huyện thụ lý 579 vụ với 1.354 bị cáo, giải quyết 551 vụ với 1.285 bị cáo, đạt tỷ lệ 95%; Tòa án cấp tỉnh thụ lý 38 vụ với 90 bị cáo, giải quyết 37 vụ với 89 bị cáo, đạt tỷ lệ 97%.

Tòa án đã trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung 14 vụ 73 bị cáo, được Viện kiểm sát chấp nhận 12 vụ 67 bị cáo, không chấp nhận 2 vụ 5 bị cáo.

Trong số 588 vụ với 1.374 bị cáo đã xét xử sơ thẩm, số vụ án có kháng cáo, kháng nghị 59 vụ với 84 bị cáo (kháng cáo 55 vụ 77 bị cáo, kháng nghị 4 vụ 7 bị cáo), chiếm 10% trên tổng số vụ án đã giải quyết. Tòa án cấp phúc thẩm đã giải quyết 59 vụ với 84 bị cáo. Kết quả giải quyết phúc thẩm: đình chỉ xét xử phúc thẩm do rút kháng cáo 20 vụ 38 bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm 18 vụ 25 bị cáo, sửa án 16 vụ 16 bị cáo (sửa án do cấp sơ thẩm sai 8 vụ, sửa do tình tiết mới 8 vụ), hủy án 2 vụ 2 bị cáo. TANDTC đã xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hủy 1.5 bản án của TAND tỉnh Ninh Bình (1 bản án hủy toàn bộ, 1 bản án hủy 1 phần); TAND tỉnh đã xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hủy 1.5 bản án của TAND cấp huyện (1 bản án hủy toàn bộ, 1 bản án hủy 1 phần).

Lý do án sửa, hủy: áp dụng tình tiết giảm nhẹ không đúng, xử nhẹ; chưa làm rõ người phải khắc phục hậu quả, nội dung cụ thể của việc khắc phục hậu quả, chưa xem xét đến các yêu cầu của người bị hại, chưa có căn cứ tính bồi thường nhng bản án sơ thẩm đã quyết định mức bồi thường cho người bị hại là không có căn cứ; cần phải giám định bổ sung để khẳng định chính xác trọng lượng Hêrôin là bao nhiêu mà không phải là chế phẩm Hêrôin; sai tội danh, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội; cho bị cáo hưởng án treo không nghiêm

Năm 2015: Tòa án hai cấp tỉnh Ninh Bình thụ lý 601 vụ với 1.423 bị cáo, giải quyết 567 vụ với 1.340 bị cáo, đạt tỷ lệ 94%. Trong đó: Tòa án cấp huyện thụ lý 566 vụ với 1.246 bị cáo, giải quyết 534 vụ với 1.180 bị cáo, đạt tỷ lệ 94%; Tòa án cấp tỉnh thụ lý 35 vụ với 177 bị cáo, giải quyết 33 vụ với 160 bị cáo, đạt tỷ lệ 94%.

Tòa án đã trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung 14 vụ 73 bị cáo, được Viện kiểm sát chấp nhận 12 vụ 67 bị cáo, không chấp nhận 2 vụ 5 bị cáo.

Trong số 567 vụ với 1.340 bị cáo đã xét xử sơ thẩm, số vụ án có kháng cáo, kháng nghị 55 vụ với 64 bị cáo (kháng cáo 51 vụ 59 bị cáo, kháng nghị 4 vụ 5 bị cáo), chiếm 10% trên tổng số vụ án đã giải quyết. Tòa án cấp phúc thẩm đã giải quyết 55 vụ với 64 bị cáo. Kết quả giải quyết phúc thẩm: đình chỉ xét xử phúc thẩm do rút kháng cáo 22 vụ 22 bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm 16 vụ 23 bị cáo, sửa án 16 vụ 18 bị cáo (sửa án do cấp sơ thẩm sai 7 vụ, sửa do tình tiết mới 9 vụ), hủy án 1 vụ

1 bị cáo. TAND tỉnh đã xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hủy 2 bản án của TAND cấp huyện.

Lý do án sửa, hủy: cấp sơ thẩm xử mức hình phạt nhẹ chưa tương xứng với tính chất và mức độ hành vi phạm tội, áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ không đúng, quyết định mức bồi thường thiệt hại chưa thỏa đáng; các chứng cứ có trong hồ sơ còn nhiều mâu thuẫn không làm rõ được sự thật khách quan của vụ án, lời khai của những người làm chứng mâu thuẫn với chính lời khai của họ trong quá trình điều tra, vi phạm nghiêm trọng tố tụng trong quá trình điều tra. Do vậy chưa đủ căn cứ vững chắc để kết tội bị cáo.

Năm 2016: Tòa án hai cấp tỉnh Ninh Bình thụ lý 579 vụ với 1.197 bị cáo, giải quyết 547 vụ với 1.142 bị cáo, đạt tỷ lệ 94%. Trong đó: Tòa án cấp huyện thụ lý 540 vụ với 1.045 bị cáo, giải quyết 511 vụ với 994 bị cáo, đạt tỷ lệ 95 %; Tòa án cấp tỉnh thụ lý 39 vụ với 152 bị cáo, giải quyết 36 vụ với 148 bị cáo, đạt tỷ lệ 92%.

Tòa án đã trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung 16 vụ 44 bị cáo, được Viện kiểm sát chấp nhận 12 vụ 40 bị cáo, không chấp nhận 4 vụ 4 bị cáo.

Trong số 579 vụ với 1.197 bị cáo đã xét xử sơ thẩm, số vụ án có kháng cáo, kháng nghị 44 vụ với 65 bị cáo (kháng cáo 36 vụ 56 bị cáo, kháng nghị 8 vụ 9 bị cáo), chiếm 7.6% trên tổng số vụ án đã giải quyết. Tòa án cấp phúc thẩm đã giải quyết 44 vụ với 65 bị cáo. Kết quả giải quyết phúc thẩm: giữ nguyên án sơ thẩm 26 vụ 38 bị cáo, sửa án 17 vụ 26 bị cáo (sửa án do cấp sơ thẩm sai 1 vụ, sửa do tình tiết mới 16 vụ), hủy án 1 vụ 1 bị cáo. TAND cấp cao đã xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm 1 vụ án của TAND cấp tỉnh, kết quả: hủy 1 bản án để xét xử lại.

Lý do án sửa, hủy: áp dụng tình tiết tăng nặng không đúng, việc điều tra chưa đầy đủ, các chứng cứ còn nhiều mâu thuẫn, tài liệu không thu thập theo đúng quy định của pháp luật; chứng cứ tài liệu trong hồ sơ và lời khai tại phiên tòa có mâu thuẫn nhưng chưa làm rõ đã kết tội bị cáo.

2.2.2. Những hạn chế, vướng mắc

Bên cạnh những kết quả tích cực đã nêu trên, thực tiễn tố tụng cũng cho thấy việc bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế vướng mắc cần khắc phục. Cụ thể là:

Thứ nhất, nhận thức của không ít người tiến hành tố tụng về tranh tụng tại phiên tòa còn chưa đầy đủ, hạn chế. Một số Thẩm phán không cập nhật kịp thời những quan điểm, chủ trương về tranh tụng tại phiên tòa; không thực hiện nghiêm hướng dẫn tại Kết luận số 290 ngày 5/1/2002 của TAND Tối cao về tranh tụng tại phiên tòa. Theo đó, tại phiên tòa khi xét hỏi, chủ tọa phiên tòa chỉ hỏi có tính chất nêu vấn đề còn hỏi để buộc tội hay gỡ tội dành cho Kiểm sát viên và người bào chữa. Khi xét hỏi, Hội đồng xét xử không được khẳng định hay phủ định bất cứ vấn đề nào mà Kiểm sát viên, người bào chữa hay những người tham gia tố tụng khác đưa ra. Tại rất nhiều phiên tòa hiện nay, việc xét hỏi được thực hiện theo thói quen, Thẩm phán làm thay nhiệm vụ của Kiểm sát viên, là chủ thể thực hiện hỏi chính để chứng minh tội phạm, làm rõ các tình tiết có trong hồ sơ vụ án, thậm chí còn đấu tranh gay gắt với bị cáo, người bào chữa để chứng minh tội phạm, khẳng định kết quả điều tra, truy tố. Việc xét hỏi để thẩm tra chứng cứ, chứng minh tội phạm tại phiên tòa chủ yếu vẫn do Hội đồng xét xử (Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa thực hiện) nên chưa phát huy được vai trò chủ động, tích cực của Kiểm sát viên và Luật sư trong xét hỏi. Việc điều hành tranh luận để làm sáng tỏ các tình tiết, các chứng cứ, tài liệu của vụ án đối với những phiên tòa có nhiều bị cáo, người bào chữa, nhiều cơ quan báo chí tham gia còn lúng túng, thiếu sự chủ động. Cá biệt có những vụ án không thể hiện có nội dung tranh tụng tại phiên tòa hay không vì ngoài phần thủ tục, Biên bản phiên tòa chỉ vồn vện có một trang trong đó phản ánh tất cả các diễn biến tại phiên tòa về thủ tục hỏi, tranh luận, bị cáo nói lời sau cùng và nghị án.

Tòa án hai cấp tại địa phương tính đến nay có số Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử là 165 người nhưng số lượng Hội thẩm có trình độ, hiểu biết sâu về pháp luật còn hạn chế (số người có trình độ cử nhân luật là 22 người). Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi xét xử nhiều khi chỉ mang tính chất hình thức, chiếu lệ nên

Hội thẩm không nắm được những tình tiết quan trọng của vụ án. Theo quy định của pháp luật thì khi xét xử Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán. Tuy nhiên, trong quá trình xét xử, việc Hội thẩm thực hiện đúng nhiệm vụ mà pháp luật quy định là rất ít. Hội thẩm còn ỷ lại vào chủ tọa phiên tòa, chưa thực sự có tư duy độc lập, nhiều khi tự ti chưa có bản lĩnh để bảo vệ quan điểm cá nhân của mình.

Các cơ quan tiến hành tố tụng, nhất là điều tra viên, kiểm sát viên là những người tiếp xúc với vụ án và xây dựng hồ sơ ngay từ đầu nhưng vẫn còn tình trạng không coi trọng vấn đề tranh tụng, không coi trọng diễn biến tại phiên tòa để có kết luận cuối cùng về vụ án. Việc Kiểm sát viên tham gia phiên tòa chỉ để bảo vệ cáo trạng, không căn cứ vào diễn biến của phiên tòa, mặc dù qua tranh tụng tại phiên tòa các tình tiết vụ án có sự thay đổi nhưng Kiểm sát viên vẫn bảo vệ quan điểm cáo trạng, gây ý kiến trái chiều trong những người dự phiên tòa. Hơn nữa, nhiều Kiểm sát viên chưa ý thức được sự bình đẳng trong tố tụng, vẫn còn tư tưởng là cơ quan đứng trên những người tiến hành tố tụng khác vì vậy việc hỏi, tranh luận thể hiện tính áp đặt, quyền lực, tranh tụng không thể hiện sự tôn trọng bên gỡ tội, thiếu bình đẳng. Nhiều kiểm sát viên chỉ quan tâm đến các tình tiết, chứng cứ chứng minh tội phạm, coi nhẹ các yêu cầu, chứng cứ gỡ tội, chứng minh thiệt hại trong vụ án nên khi kết luận vụ án chỉ đề xuất mức hình phạt mà không đưa ra quan điểm cụ thể giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự như nêu chung chung “vấn đề dân sự đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật” như vậy vô hình chung đã làm mất đi quyền tranh tụng của bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Thứ hai, chất lượng tranh tụng tại phiên tòa chưa được đảm bảo. Nhiều Hội đồng xét xử nhất là Thẩm phán chủ tọa phiên tòa vẫn điều hành phiên tòa chủ yếu theo cách thức quá thiên về thẩm vấn, xét hỏi thiên về buộc tội, phiến diện, áp đặt trên cơ sở hồ sơ điều tra, truy tố. Hoạt động tranh tụng phiên tòa còn diễn ra hết sức hình thức, nhiều khi làm cho có mà không đi sâu vào trọng tâm, trọng điểm. Chưa thật sự bảo đảm tranh tụng nghiêm túc, công bằng tại phiên tòa dẫn đến đánh giá chứng cứ còn thiếu khách quan.

Chứng cứ được thu thập trong giai đoạn điều tra, truy tố là rất quan trọng cho việc xét xử tại phiên tòa. Tuy nhiên, các chứng cứ có trong hồ sơ là do cơ quan tiến hành tố tụng thu thập, nhiều trường hợp chưa đầy đủ và không loại trừ việc thiếu khách quan dẫn đến việc giải quyết vụ án không chính xác, hoặc kết án oan người không thực hiện hành vi phạm tội. Đặc biệt, trong vụ án hình sự, trách nhiệm chứng minh thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng, cho nên đa số các trường hợp Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát chỉ thu thập chứng cứ buộc tội, không chú trọng thu thập chứng cứ gỡ tội. Trong khi đó bên bào chữa không được quyền chủ động trong việc thu thập chứng cứ làm hạn chế khả năng tranh tụng bình đẳng tại phiên tòa.

Năng lực của Kiểm sát viên tham gia một số phiên tòa còn hạn chế, Kiểm sát viên mặc dù giữ quyền công tố tại phiên tòa nhưng chưa coi việc tranh luận là trách nhiệm của mình nên nhiều vụ án khi tham gia tranh tụng Kiểm sát viên không đối đáp lại ý kiến tranh luận của bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác; hoặc đối đáp mang tính chiếu lệ, không đi vào các vấn đề cần giải quyết trong vụ án; tranh tụng không căn cứ vào diễn biến phiên tòa mà viện dẫn những chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án để khẳng định quan điểm truy tố.

Đa số các phiên tòa hình sự không có người bào chữa, luật sư tham gia. Theo số liệu thống kê, trong số 3000 vụ án hình sự sơ thẩm TAND hai cấp đã xét xử trong vòng 6 năm từ 2011-2016, số vụ án có luật sư tham gia là 136 vụ, chiếm 4.5%. Đây là tỷ lệ rất thấp so với cả nước. Những vụ án không có luật sư tham gia, bị cáo đa số có trình độ văn hóa thấp, không am hiểu pháp luật nên khi tham gia hỏi, tranh luận tại phiên tòa bị cáo chủ yếu trả lời câu hỏi của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử; không đề nghị hỏi để làm sáng tỏ tình tiết của vụ án; tham gia tranh luận chỉ là phát biểu ý kiến, không đối đáp để làm rõ những vấn đề cần phải chứng minh, đặc biệt là tranh luận làm rõ tình tiết xác định có tội hay không có tội. Nhiều phiên tòa sơ thẩm không có tranh tụng tại phiên tòa vì không có người bào chữa; đa số các biên bản phiên tòa phần tranh luận chỉ ghi chung chung: các bị cáo, người bị hại không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát. Kết thúc tranh luận, bị cáo nói lời sau cùng là quy định quan trọng để bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa nhưng

do không hiểu biết pháp luật vì vậy thủ tục này cũng được thực hiện mang tính chiếu lệ, chủ yếu là việc bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Do đó, thực tế phiên tòa thể hiện yếu tố thẩm vấn nhiều hơn tranh tụng; người tham gia tố tụng chưa phát huy hết quyền pháp luật quy định để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trước cơ quan tiến hành tố tụng.

Trình độ năng lực của đội ngũ luật sư chưa đáp ứng được yêu cầu. Đoàn luật sư tỉnh Ninh Bình hiện chỉ có 26 luật sư, thuộc văn phòng luật sư các huyện, thành phố trong tỉnh; 6 trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh. Số lượng luật sư tương đối mỏng và trình độ, năng lực của luật sư còn hạn chế. Luật sư thuộc Đoàn luật sư chủ yếu là cán bộ đã công tác tại các cơ quan tư pháp đã nghỉ hưu, điều kiện trau dồi kiến thức, tiếp cận thông tin về tranh tụng còn hạn chế, chủ yếu làm việc theo thói quen, kinh nghiệm. Đa số các vụ án có luật sư tham gia đều là luật sư chỉ định trong vụ án bắt buộc phải có luật sư, trợ giúp pháp lý như bị cáo phạm tội mà khung hình phạt có mức án cao nhất là chung thân, tử hình; bị cáo thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý như người già, người nghèo, trẻ em, người dân tộc, đối tượng trong vụ án mua bán người. Luật sư, trợ giúp viên pháp lý tham gia phiên tòa, chưa tận dụng hết yếu tố tranh tụng trong xét xử, việc hỏi, tranh luận chủ yếu dựa trên chứng cứ đã nghiên cứu trong hồ sơ vụ án vì vậy việc đấu tranh làm rõ những vấn đề quan trọng của vụ án như phạm tội hay không phạm tội, tính chất, mức độ của hành vi phạm tội còn hạn chế; cá biệt có trường hợp trong khi bị cáo đang chối tội, trong phần tranh luận Luật sư phát biểu khẳng định cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố đúng người, đúng tội. Đa số các vụ án vai trò của người bào chữa (luật sư) chỉ là phân tích điều kiện, hoàn cảnh phạm tội, nhân thân bị cáo, những tình tiết giảm nhẹ và phát biểu bài bào chữa đã chuẩn bị sẵn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Điều đó dẫn đến tâm lý phổ biến của cơ quan tiến hành tố tụng thậm chí Luật sư, trợ giúp viên cho rằng việc tham gia của Luật sư, trợ giúp viên chỉ mang tính chất hình thức, nhằm đảm bảo thủ tục tố tụng là chính.

Thứ ba, kết luận về nội dung vụ án thiếu căn cứ vẫn còn xảy ra nhiều, vẫn còn tình trạng vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Bên cạnh những vụ án bị sửa,

hủy do sai sót về nội dung như áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ không đúng, xử lý vật chứng, án phí sai...hàng năm vẫn còn án xét xử bị hủy, sửa do vi phạm về tố tụng. Đặc biệt còn tình trạng Tòa án cấp sơ thẩm kết án oan người không có tội bị Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy bản án và tuyên bố bị cáo không phạm tội do việc điều tra tại cấp sơ thẩm chưa đầy đủ, hoạt động điều tra, truy tố có nhiều vi phạm thủ tục tố tụng, chứng cứ tài liệu trong hồ sơ không thuyết phục, mâu thuẫn với lời khai của các bị cáo tại phiên tòa, qua tranh tụng tại phiên tòa chưa đủ căn cứ kết tội bị cáo nhưng vẫn ra bản án kết tội.

Thứ tư, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác xét xử tại các cấp tòa án ở địa phương còn hạn chế. Phòng xét xử đa phần còn chật hẹp, không có cách âm, trang thiết bị cũ kỹ không thể hiện được tính uy nghiêm của phiên tòa. Nhiều Tòa án không có loa đài phục vụ xét xử hoặc loa đài đã lâu hết hạn sử dụng hư hỏng, xuống cấp. Vì vậy, tại phiên tòa đặc biệt là các phiên tòa nhiều bị cáo, phiên tòa xét xử lưu động đông người tham dự, việc hỏi, nghe trình bày, tranh luận gặp không ít khó khăn.

2.2.3. Nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc

Thứ nhất, quy định của pháp luật về việc bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa chưa đầy đủ, phù hợp.

Bộ luật TTHS hiện hành đã có những quy định khá tiến bộ về tranh tụng tại phiên tòa như: quy định về bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo tại phiên tòa; quy định về nguyên tắc bình đẳng giữa kiểm sát viên với người bào chữa, bị cáo trong việc đưa ra chứng cứ, đưa ra yêu cầu và tranh luận trước Tòa án, nhằm đảm bảo tính khách quan của hoạt động xét xử...Đồng thời quy định khi xét hỏi và tranh luận, chủ tọa phiên tòa không hạn chế thời gian để xét hỏi cũng như tranh luận. Những quy định này tạo điều kiện cho những người tham gia tố tụng có điều kiện về thời gian để tranh luận bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tuy nhiên, BLTTHS năm 2003 chưa quy định tranh tụng là một nguyên tắc của hoạt động xét xử nhất là xét xử sơ thẩm, chưa có những quy định giúp phân định rõ giữa ba chức năng xét xử, buộc tội, bào chữa. Vì vậy, trong từng điều luật

tại các chương về xét xử cũng chưa thể hiện hết toàn bộ tinh thần của tranh tụng và như thế việc đảm bảo tranh tụng tại phiên tòa chưa đạt được hiệu quả cao nhất. Đó là nguyên nhân khiến cho tư tưởng bảo đảm tranh tụng chưa được thấm nhuần và xuyên suốt trong BLTTHS, làm cho các chủ thể tham gia tố tụng chưa ý thức được đầy đủ quyền, nghĩa vụ, vị trí, vai trò, chức năng của mình trong tranh tụng, cũng như chưa thấy được tầm quan trọng của việc tranh tụng trong quá trình tìm ra sự thật khách quan của vụ án.

Bảo đảm sự bình đẳng giữa các chủ thể tham gia tranh tụng là một điều kiện cơ bản của hoạt động tranh tụng tại phiên tòa. Nó là cơ sở để xác định tư cách tố tụng của người bào chữa, bị cáo không chỉ là một chủ thể mà còn là một bên tham gia tranh tụng bình đẳng với bên buộc tội. Tuy nhiên, việc thể hiện nội dung này tại các điều luật cụ thể vẫn chưa được quy định. BLTTHS năm 2003 quy định (Điều 189), sự có mặt của Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp tại phiên tòa là bắt buộc trong mọi trường hợp, nếu Kiểm sát viên vắng mặt phải hoãn phiên tòa. Trong khi đó, người bào chữa hoặc bị cáo và các chủ thể khác vắng mặt thì vẫn có thể tiến hành xét xử vụ án (quy định tại các điều 187, 190, 245, 280). Quy định như vậy chưa đảm bảo sự bình đẳng của các bên trong tranh tụng, sự vắng mặt của luật sư và bị cáo tại phiên tòa sẽ làm cho quá trình tranh tụng không thực hiện được hoặc thực hiện chỉ mang tính qua loa, hình thức làm mất đi ý nghĩa của nó, bởi thiếu một bên tham gia hoặc lực lượng không cân xứng. Đặc biệt chức năng quan trọng là bào chữa không thực hiện được hoặc thực hiện không hiệu quả.

Tại phiên tòa, phán quyết của Tòa án phải dựa trên việc xem xét, đánh giá những chứng cứ được đưa ra và tranh luận giữa các bên. Thế nhưng khi qua thẩm tra và đánh giá chứng cứ, nếu xét thấy bị cáo phạm tội khác nặng hơn thì Hội đồng xét xử cũng không có quyền ra phán quyết về tội nặng hơn đó theo quy định tại Điều 196 BLTTHS. Vì vậy, khi xét thấy bị cáo phạm tội nặng hơn thì Hội đồng xét xử chỉ có thể căn cứ vào Điều 179 Bộ luật TTHS trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung. Quy định này chưa phân định rõ chức năng của các chủ thể tham gia tố tụng, Tòa án là cơ quan xét xử nhưng thực hiện thay chức năng của Viện

kiểm sát, không đảm bảo sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội; từ đó cho thấy, tranh tụng tại phiên tòa chưa phải là căn cứ có tính quyết định với phán quyết của Tòa án.

Viện kiểm sát là cơ quan đại diện cho Nhà nước thực hành quyền công tố, nhưng lại kiêm luôn chức năng kiểm sát việc xét xử, như vậy rõ ràng không khách quan, dễ tạo tâm lý cho rằng Viện kiểm sát đứng trên các chủ thể khác, không tạo ra sự bình đẳng giữa chủ thể buộc tội và chủ thể có chức năng bào chữa.

Thứ hai, đội ngũ Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ

Đội ngũ Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, Luật sư và các cán bộ tư pháp chưa được trang bị, chuẩn bị đầy đủ về kỹ năng nghề nghiệp theo yêu cầu cải cách tư pháp; kinh nghiệm thực tiễn về tranh tụng còn hạn chế và lúng túng trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến chất lượng tranh tụng, chất lượng xét xử vụ án. Cụ thể:

Năng lực, trình độ chuyên môn của Thẩm phán có vai trò quyết định đến chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, được thể hiện ở hai khía cạnh là trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm khi tham gia phiên tòa, đối với Thẩm phán là kỹ năng điều khiển phiên tòa và kiểm sát viên là kỹ năng tranh tụng. Tuy nhiên, bên cạnh những Thẩm phán có trình độ chuyên môn vững vàng, thường xuyên cập nhật kiến thức mới, điều hành phiên tòa theo đúng tinh thần tranh tụng; còn không ít Thẩm phán chậm đổi mới tư duy, làm việc theo thói quen, không chịu tìm tòi, học hỏi, tiếp cận quan điểm đổi mới về tranh tụng dẫn đến nhiều phiên tòa diễn ra không thể hiện tính tranh tụng, nặng về hỏi đáp, mang tính chất một chiều giữa Hội đồng xét xử và bị cáo. Bản án ban hành không dựa vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa mà phụ thuộc vào việc nghiên cứu hồ sơ, bản án chuẩn bị sẵn dẫn đến sai sót, không phản ánh được sự thật khách quan.

Kiểm sát viên khi tham gia tố tụng thực hiện hai chức năng: thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong các giai đoạn của quá trình TTHS. Qua công tác xét xử cho thấy, do trình độ chuyên môn nghiệp vụ còn hạn

ché nên nhiều trường hợp Kiểm sát viên không phát hiện kịp thời các vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng của cơ quan điều tra. Việc xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa còn yếu, đôi khi khiên cưỡng. Một số Kiểm sát viên chưa nhận thức đầy đủ về tranh tụng cho rằng việc xét hỏi tại tòa là trách nhiệm của Hội đồng xét xử, còn Kiểm sát viên chỉ có nhiệm vụ bảo vệ cáo trạng và Kiểm sát việc tuân theo pháp luật nên việc tham gia xét hỏi còn chung chung, phó thác cho Hội đồng xét xử. Việc đưa ra chứng cứ, lập luận bảo vệ quan điểm truy tố trong nhiều vụ án chưa có sức thuyết phục, chất lượng luận tội và đối đáp còn nhiều hạn chế, lúng túng trước các tình huống phát sinh tại phiên tòa. Một số kiểm sát viên còn có tâm lý ngại tranh luận với luật sư, thái độ thiếu bình tĩnh, tự tin trong xử lý tình huống; lúng túng, né tránh các vấn đề, các tình tiết của vụ án cần tranh luận làm sáng tỏ tại phiên tòa. Trong một số vụ án, nội dung luận tội còn dài dòng (chủ yếu vẫn là những nội dung đã được chuẩn bị trước, lặp lại cáo trạng) mà chưa bám sát kết quả xét hỏi và diễn biến tại phiên tòa hoặc chưa bao quát đầy đủ quan điểm về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Một số Kiểm sát viên tranh luận, đối đáp chưa có căn cứ thuyết phục.

Về đội ngũ Điều tra viên: Trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp của đội ngũ Điều tra viên còn nhiều hạn chế, đặc biệt ở cấp huyện thiếu về số lượng và yếu về chất lượng. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến còn tình trạng vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như: lập biên bản phạm tội quả tang không đúng với diễn biến của hành vi, văn bản tố tụng không thể hiện thời gian, còn có tình trạng bức cung, dùng nhục hình...xâm phạm quyền và lợi ích của công dân, dẫn đến xét xử oan, sai.

Người bào chữa khi tham gia tranh tụng không thực hiện hết vai trò theo quy định của pháp luật. Nhiều vụ án có sự tham gia của luật sư thì việc tranh cãi chỉ xoay quanh những sai sót về tác nghiệp của cơ quan tiến hành tố tụng, đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ; hiếm khi đưa ra những chứng cứ quan trọng lật lại vấn đề như xác định có tội hay không có tội, tính chất mức độ của hành vi phạm tội. Điều này có một phần nguyên nhân từ năng lực của luật sư. Thực tế cho thấy, do

điều kiện kinh tế hạn chế, đa số các vụ án hiện nay ở địa phương bị cáo và người nhà bị cáo không thuê luật sư, luật sư tham gia phiên tòa đều là luật sư chỉ định. Vì vậy, điều kiện cọ sát tham gia các phiên tòa không nhiều, đa số luật sư là cán bộ hưu trí, nhiều người bên cạnh làm nghề luật sư còn làm những công việc khác...làm cho kinh nghiệm và kỹ năng của luật sư bị dần trải, hạn chế năng lực chuyên sâu của luật sư. Số lượng luật sư còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

Đạo đức, ý thức nghề nghiệp: hiện nay cá biệt còn những cán bộ tư pháp chưa thật sự tận tâm với công việc, còn e dè, nề nang trong công tác nên chưa thật sự độc lập trong xét xử. Một số luật sư khi tham gia bào chữa vụ án hình sự chưa thật sự tâm huyết với nghề, không quan tâm đến công việc chuyên môn, không coi việc tham gia phiên tòa là cơ hội để khẳng định trình độ, năng lực, bảo vệ công lý, công bằng trong xã hội mà quá coi trọng vật chất, coi việc tham gia phiên tòa bào chữa cho bị cáo chỉ là cơ hội kiếm thêm thu nhập. Vì vậy, khi được chỉ định tham gia bào chữa, luật sư chỉ nghiên cứu hồ sơ chiếu lệ, qua quýt dẫn đến không nắm được sự thật khách quan của vụ án nên khi tham gia tranh tụng tại phiên tòa chất lượng còn hạn chế, chưa nhận được sự đồng tình, coi trọng của cơ quan tiến hành tố tụng cũng như nhân dân tham gia phiên tòa.

Thứ ba, các nguyên nhân khác: Cơ chế bảo đảm cho việc tranh tụng tại phiên tòa chưa hợp lý: hiện nay cơ chế bảo đảm cho việc thực hiện tranh tụng tại phiên tòa còn nhiều vấn đề. Từ việc tạo hành lang pháp lý tạo ra cơ chế, ý thức của người tham gia tranh tụng đến những quy chế kiểm tra giám sát để đảm bảo thực hiện, với những chế tài nghiêm khắc khi phát hiện ra vi phạm và kịp thời khen thưởng những trường hợp hoàn thành tốt nhiệm vụ vẫn chưa hoàn thiện. Chẳng hạn, tại phiên tòa, nếu Viện kiểm sát không đối đáp lại những vấn đề mà luật sư đưa ra; việc phản ánh diễn biến của phiên tòa không chính xác, khách quan; các cơ quan tiến hành tố tụng cản trở, gây khó khăn cho luật sư trong quá trình tham gia tố tụng...Đòi hỏi pháp luật phải có quy định cụ thể, rõ ràng để tăng cường trách nhiệm của người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng; qua đó bảo đảm chất lượng tranh tụng tại phiên tòa.

Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu: Cơ sở vật chất của các đơn vị Tòa án hiện nay phần lớn đã xuống cấp, lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu của công tác xét xử trong tình hình mới. Hội trường xét xử chật hẹp, phiên tòa đông bị cáo, luật sư không bố trí đủ chỗ ngồi, không có phòng cách ly người làm chứng và các bên tham gia tố tụng, việc bố trí tạo điều kiện để các phương tiện thông tin đại chúng, truyền thanh, truyền hình tham dự để đưa tin về phiên tòa...còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu tranh tụng tại phiên tòa.

Ý thức pháp luật trong một bộ phận nhân dân vẫn còn hạn chế: điều kiện kinh tế, xã hội của nước ta còn hạn chế, công tác hướng dẫn, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về lĩnh vực tư pháp chưa sâu rộng, vì vậy điều kiện để nhân dân tiếp cận và nắm bắt quy định của pháp luật chưa nhiều dẫn đến những người tham gia tố tụng như: bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan...chưa nắm được quy định của pháp luật liên quan để yêu cầu và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Đa số chưa ý thức được rằng họ tham gia vào quá trình tố tụng cũng là để bảo vệ pháp luật, giám sát việc thực thi pháp luật của các cơ quan tư pháp. Đa số bị cáo tham gia rất thụ động vào quá trình tố tụng, thực hiện theo yêu cầu, hướng dẫn của người tiến hành tố tụng, họ hiểu mình là người có nghĩa vụ, phải chấp hành chứ không biết mình có những quyền nhất định khi tham gia tố tụng, do đó họ không có điều kiện tối thiểu để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khi tham gia tranh tụng tại phiên tòa. Như vậy, với trình độ dân trí hiện nay, nhìn nhận ở góc độ nhất định, việc tranh tụng tại phiên tòa chưa thực sự được bảo đảm cả về góc độ lý luận và thực tiễn.

Kết luận chương 2

Bộ luật TTHS hiện hành mặc dù chưa quy định tranh tụng là một nguyên tắc trong tố tụng hình sự nhưng đã có nhiều quy định tiến bộ để bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa như: tạo điều kiện cho luật sư tham gia tố tụng sớm hơn, ghi nhận quyền thu thập chứng cứ của luật sư và quy định chặt chẽ hơn về thủ tục tranh luận tại phiên tòa...; qua đó nâng cao vai trò, trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của

pháp luật; nâng cao chất lượng công tác xét xử, hạn chế tình trạng xét xử oan, sai. Tuy nhiên, việc tồn tại những quy định không thống nhất, không phân định rõ ràng chức năng của từng cơ quan tiến hành tố tụng; quy định về vị trí, chức năng của từng cơ quan trong hệ thống tư pháp chưa hợp lý dẫn đến việc làm thay, làm hộ chức năng giữa các cơ quan, không bảo đảm được tranh tụng trong tố tụng hình sự.

Đối với nước nhiều năm theo mô hình tố tụng thẩm vấn như nước ta thì tư tưởng tranh tụng là quan điểm tương đối mới, hiện chưa có sự thống nhất trong tư duy về tranh tụng tại phiên tòa, văn bản hướng dẫn còn hạn chế, vì vậy, nhiều Thẩm phán, Kiểm sát viên, Hội thẩm nhân dân chưa bắt kịp tư duy tranh tụng, chủ yếu làm việc theo thói quen; trình độ dân trí và điều kiện kinh tế của người dân còn hạn chế; vì vậy, qua hơn 10 năm thực hiện tư tưởng đổi mới tranh tụng tại phiên tòa, bên cạnh những kết quả đạt được còn nhiều tồn tại, hạn chế, cần khắc phục trong thời gian tới.

Chương 3

GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM TRANH TỤNG TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

3.1. Giải pháp lập pháp

3.1.1. *Cần kịp thời ban hành văn bản hướng dẫn quy định của BLTTHS năm 2015.*

Bộ luật TTHS năm 2015 ra đời đã khắc phục được phần nào những hạn chế trong quy định của BLTTHS năm 2003 trên nhiều phương diện trong đó có vấn đề bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Thể chế hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, BLTTHS năm 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung cơ bản về bảo đảm tranh tụng trong xét xử và thể chế hóa các chủ trương cải cách tư pháp của Đảng về tranh tụng tại phiên tòa xét xử. Cụ thể:

Thứ nhất, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung nguyên tắc “tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” (Điều 26).

Để phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013, và làm cơ sở cho việc xây dựng các quy định cụ thể về vấn đề tranh tụng tại phiên tòa, Bộ luật TTHS năm 2015 quy định vấn đề bảo đảm tranh tụng trong xét xử thành một nguyên tắc cơ bản trong hoạt động tố tụng, giữ vai trò chi phối và định hướng cho toàn bộ hoạt động và hành vi tố tụng của tất cả các chủ thể tham gia vào quá trình giải quyết các vụ án hình sự, phù hợp với chức năng tố tụng của các chủ thể. Nguyên tắc này khẳng định quyền bình đẳng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bị buộc tội (người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo), người bào chữa và người tham gia tố tụng khác trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu và tranh luận trước Tòa án; quy định rõ mọi chứng cứ, tình tiết của vụ án, xác định tội danh, quyết định hình phạt, mức bồi thường thiệt hại và việc xử lý vật chứng đều phải được trình bày, tranh luận làm rõ tại phiên tòa. Bản án, quyết định của Tòa án chỉ được ra căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh tụng và những chứng cứ đã được kiểm tra, đánh giá tại phiên tòa. Bởi không có tranh tụng và không bảo đảm tranh tụng khách quan, bình đẳng thì việc giải quyết vụ án sẽ phiến diện, mang

tính định kiến, áp đặt một chiều và luôn tiềm ẩn khả năng làm oan sai. Điều đó nếu tồn tại trong hoạt động tố tụng hình sự tất yếu luôn để lại những hậu quả nặng nề nhất vì kết quả của hoạt động này động chạm đến quyền được sống, quyền tự do và sinh mệnh chính trị của con người, của công dân.

Thứ hai, Bộ luật TTHS năm 2015 đã quy định đầy đủ các quyền và các cơ chế để bảo đảm các quyền của người bị buộc tội, nhất là quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.

Để bảo đảm tốt hơn quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, nhất là quyền tự bào chữa của người bị buộc tội. Bộ luật TTHS năm 2015 đã được bổ sung quy định quyền của người bị buộc tội được nhận đầy đủ các lệnh, quyết định tố tụng, quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại mình hoặc buộc phải nhận mình có tội bên cạnh quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến; đưa ra chứng cứ bên cạnh việc đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá (các điều 58, 59, 60, 61). Ngoài ra, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung cho bị can quyền đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra; khi có yêu cầu, đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật (Điều 60). Bộ luật cũng đã bổ sung cho bị cáo quyền đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật; đề nghị triệu tập người làm chứng, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người giám định, người định giá tài sản, người tham gia tố tụng khác và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tham gia phiên tòa; đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý thay vì có quyền đề nghị hỏi như hiện nay (Điều 61). Các quy định này có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm bảo đảm quyền tự bào chữa, bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tranh tụng tại phiên tòa của bị can, bị cáo.

Để bảo đảm quyền bào chữa, tăng cường hơn nữa trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, Điều 72 đã mở rộng diện người bào chữa bằng việc bổ sung thêm trợ giúp viên pháp lý trong trường hợp người bị buộc tội thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý. Để đảm bảo quyền Hiến định, tạo thuận lợi về thủ tục và bảo đảm cho người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo đang bị tạm giam được tiếp cận với người bào chữa, BLTTHS năm 2015 bổ sung quy định người thân thích của người bị buộc tội có quyền lựa chọn người bào chữa; đồng thời quy định rõ thời hạn cơ quan có thẩm quyền phải chuyển đơn yêu cầu bào chữa, các trường hợp chuyển đơn (trường hợp đơn nêu đích danh, không nêu đích danh người bào chữa...).

Với nhận thức rằng, việc buộc tội một người sẽ đem đến nguy cơ họ có thể phải chịu trách nhiệm hình sự, tội phạm càng nghiêm trọng thì mức độ trách nhiệm càng nghiêm khắc. Vì vậy, luôn phải coi trọng việc bào chữa, gỡ tội của người bị buộc tội nhằm bảo đảm điều kiện tốt nhất cho việc giải quyết đúng đắn vụ án. Việc này khi thực hiện cũng phải trên cơ sở bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Xuất phát từ nhận thức đó, BLTTHS năm 2015 mở rộng các trường hợp chỉ định người bào chữa, theo đó, nếu người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ không mời người bào chữa thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải yêu cầu chỉ định người bào chữa cho bị can, bị cáo về tội mà Bộ luật hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt là “20 năm tù, tù chung thân, tử hình” (điểm a khoản 1 Điều 76 BLTTHS năm 2015) thay vì chỉ bắt buộc phải chỉ định người bào chữa khi mức cao nhất của khung hình phạt là tử hình như quy định tại Điều 57 BLTTHS năm 2003.

Thứ ba, Bộ luật TTHS năm 2015 đã quy định đầy đủ các quyền và cơ chế bảo đảm các quyền của người bào chữa, tạo sự bình đẳng và các điều kiện thuận lợi cho người bào chữa tham gia các hoạt động tố tụng hình sự.

Để bảo vệ tốt hơn, đầy đủ hơn các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, BLTTHS năm 2015 đã được bổ sung một số quyền cho người bào chữa, bao gồm: có mặt khi lấy lời khai của người bị bắt; sau mỗi lần lấy lời khai, hỏi cung

của người có thẩm quyền kết thúc thì có thể hỏi người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, thay vì chỉ được hỏi nếu Điều tra viên đồng ý như hiện nay; quy định rõ có quyền có mặt trong hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói và hoạt động điều tra khác (kê biên tài sản, khám người, khám xét chỗ ở, chỗ làm việc...); đề nghị thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; đề nghị tiến hành một số hoạt động tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người mình bào chữa; đề nghị triệu tập người làm chứng, người tham gia tố tụng khác, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; thu thập đưa ra chứng cứ; kiểm tra đánh giá và trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá. Trường hợp người bào chữa không thể thu thập được chứng cứ thì có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ, giám định bổ sung, giám định lại, định giá lại tài sản (Điều 73).

Nhằm bảo đảm tính minh bạch của pháp luật, tránh nhận thức không chính xác rằng người bào chữa tham gia tố tụng hoàn toàn phụ thuộc vào sự chấp thuận hay không của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, khoản 2 Điều 78 BLTTHS năm 2015 quy định thay thế việc “cấp giấy chứng nhận người bào chữa” của BLTTHS năm 2003 bằng việc “đăng ký bào chữa”. Đồng thời, bổ sung quy định cụ thể các giấy tờ người bào chữa phải xuất trình khi đăng ký bào chữa, quy định thời gian vào sổ đăng ký bào chữa, gửi văn bản thông báo người bào chữa với thời gian rất ngắn 24 giờ kể từ khi nhận đủ giấy tờ, tạo điều kiện cho người bào chữa nhanh chóng tham gia vào quá trình giải quyết vụ án, thực hiện việc bào chữa, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo. Quy định rõ văn bản thông báo người bào chữa có giá trị sử dụng trong suốt quá trình tham gia tố tụng, trừ các trường hợp người bị buộc tội từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa; người đại diện hoặc người thân thích của người bị buộc tội từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa.

Bộ luật TTHS năm 2015 quy định rõ trình tự, thủ tục để người bào chữa được gặp bị can, bị cáo đang bị tạm giam nhằm tạo điều kiện cho người bào chữa gặp bị can, bị cáo, tiếp cận ngay từ đầu với các chứng cứ buộc tội, gỡ tội có trong

hồ sơ vụ án có liên quan đến việc bào chữa. Bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng về việc bố trí thời gian, địa điểm để người bào chữa đọc, ghi chép, sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án sau khi kết thúc điều tra khi người bào chữa có yêu cầu (Điều 82).

Bộ luật TTHS năm 2015 đã bổ sung quy định cách thức người bào chữa thu thập chứng cứ (khoản 2 Điều 88); tiếp tục quy định việc người bào chữa phải kịp thời giao cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến việc bào chữa để đưa vào hồ sơ vụ án (khoản 2 Điều 81). Quy định này phù hợp với mô hình tố tụng thẩm vấn, đề cao tranh tụng ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Thứ tư, Bộ luật TTHS năm 2015 đã quy định đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Viện kiểm sát, Kiểm sát viên và các trình tự, thủ tục trong giai đoạn điều tra, truy tố để bảo đảm việc buộc tội, tranh tụng tại phiên tòa.

Bộ luật TTHS năm 2015 có nhiều quy định mới như: VKS, KSV phải thực hành quyền công tố ngay từ khi Cơ quan điều tra tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm (Điều 145); có quyền yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu làm căn cứ để quyết định việc phê chuẩn các lệnh, quyết định (Điều 179); trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra (Điều 165). Ngoài những trường hợp có thể hỏi cung khi xét thấy cần thiết như Bộ luật hiện hành, Kiểm sát viên phải tiến hành hỏi cung khi bị can kêu oan, khiếu nại hoạt động điều tra hoặc có căn cứ xác định việc điều tra vi phạm pháp luật (Điều 183). BLTTHS năm 2015 bổ sung trách nhiệm của Kiểm sát viên phải có mặt khi Cơ quan điều tra tiến hành 05 hoạt động điều tra khác, gồm: đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, khám xét và thực nghiệm điều tra (các điều 189, 190, 191, 193 và 204). Trong giai đoạn truy tố, BLTTHS năm 2015 quy định cụ thể nhiệm vụ của VKS khi thực hiện chức năng thực hành quyền công tố như yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án trong trường hợp cần thiết; trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra nhằm kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ để quyết định việc truy tố (Điều 236). Đồng thời quy định rõ trách nhiệm của Cơ quan điều tra thực hiện đầy đủ yêu cầu nêu trong quyết

định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung của VKS (Điều 245). Việc bổ sung các quy định này có ý nghĩa rất quan trọng để VKS, KSV thu thập, củng cố đầy đủ các chứng cứ, tài liệu, tạo cơ sở, căn cứ vững chắc cho việc truy tố, buộc tội và tranh tụng tại phiên tòa.

Thứ năm, Bộ luật TTHS năm 2015 cũng quy định rõ trách nhiệm của Tòa án và các thủ tục tố tụng tại phiên tòa để bảo đảm việc tranh tụng trong xét xử

Bộ luật TTHS năm 2015 bổ sung nhiều quy định tại giai đoạn xét xử nhất là tại phiên tòa xét xử để bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử. Cụ thể, Bộ luật quy định trách nhiệm của Tòa án trong việc giải quyết các yêu cầu, đề nghị của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng về việc cung cấp, bổ sung chứng cứ; triệu tập người làm chứng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khác đến phiên tòa; về việc thay đổi thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; đề nghị của bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa về việc thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế (Điều 279).

Nhằm khắc phục tình trạng chất lượng tranh tụng còn hạn chế ở một số phiên tòa có đông bị cáo, có nhiều luật sư tham gia do chỉ cho phép tối đa hai Kiểm sát viên tham gia (Điều 189 BLTTHS 2003), BLTTHS năm 2015 sửa đổi theo hướng quy định “Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải có mặt để thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa...Đối với vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì có thể có nhiều Kiểm sát viên” (khoản 1 Điều 289).

Để đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo, đồng thời tôn trọng ý chí của bị cáo trong trường hợp bị cáo nhận thấy sự vắng mặt của người bào chữa không ảnh hưởng đến quyền tự bào chữa và khắc phục tình trạng phải hoãn phiên tòa nhiều lần do vắng mặt người bào chữa như hiện nay, khoản 1 Điều 291 sửa đổi quy định về sự có mặt của người bào chữa theo hướng “Trường hợp người bào chữa vắng mặt lần thứ nhất vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì Tòa án phải hoãn phiên tòa, trừ trường hợp bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa. Nếu người bào chữa vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan

hoặc được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án vẫn mở phiên tòa xét xử”.

Nhằm bảo đảm việc tranh tụng không chỉ thể hiện ở phần tranh luận mà còn được thể hiện ngay trong phần xét hỏi, BLTTHS năm 2015 đã nhập thủ tục xét hỏi tại phiên tòa với thủ tục tranh luận tại phiên tòa thành “thủ tục tranh tụng tại phiên tòa”. Ngay trong phần xét hỏi tại phiên tòa, BLTTHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung theo hướng “Hội đồng xét xử phải xác định đầy đủ những tình tiết về từng sự việc, từng tội trong vụ án và từng người. Chủ tọa phiên tòa điều hành việc hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý (khoản 1 Điều 307). Bổ sung quy định, khi được chủ tọa phiên tòa đồng ý, bị cáo được đặt câu hỏi với bị cáo khác, hỏi người làm chứng, hỏi bị hại, đương sự hoặc người đại diện của họ về các vấn đề có liên quan đến bị cáo (các điều 309, 310, 311). Bình đẳng tại phiên tòa, tạo điều kiện để thực hiện một cách có hiệu quả nhất quyền buộc tội và gỡ tội tại phiên tòa.

Để có cơ sở tranh luận dân chủ tại phiên tòa, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung quy định nội dung luận tội của Kiểm sát viên, kiến nghị các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật và nhấn mạnh trách nhiệm của Kiểm sát viên là phải đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận để đối đáp đến cùng từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Đồng thời, bổ sung trách nhiệm của Hội đồng xét xử là “phải lắng nghe, ghi nhận đầy đủ ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người tham gia tranh luận tại phiên tòa để đánh giá khách quan, toàn diện sự thật của vụ án. Trường hợp không chấp nhận ý kiến của những người tham gia phiên tòa thì Hội đồng xét xử phải nêu rõ lý do và được ghi rõ trong bản án (khoản 4 Điều 322).

Tóm lại, BLTTHS năm 2015 đã cụ thể hóa nguyên tắc “tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” với những nội dung phù hợp với thực tiễn tố tụng và điều kiện cụ thể của Việt Nam, trên nền tảng mô hình tố tụng thẩm vấn, duy trì những ưu điểm vốn có của mô hình này nhằm mở rộng và tăng cường tính dân chủ, công khai, công bằng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự; bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền con

người, quyền dân chủ cho người bị buộc tội và đại diện của họ, tạo ra các khả năng và điều kiện tốt nhất để họ thực hiện quyền bào chữa, tranh tụng; nhằm bảo đảm quá trình giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện, triệt để, vô tư; bảo đảm việc đấu tranh phòng chống tội phạm hiệu quả và việc giải quyết vụ án được đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Mặc dù chưa có hiệu lực thi hành nhưng những quy định được sửa đổi, bổ sung trong BLTTHS 2015 đã thể hiện bước tiến mới về tư tưởng lập pháp, tạo điều kiện để cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện quyền, nghĩa vụ; bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa.

Để các quy định của BLTTHS năm 2015 nói chung và quy định bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm nói riêng đi vào thực tiễn, TAND tối cao, Liên ngành tư pháp trung ương cần ban hành Nghị quyết, Thông tư để hướng dẫn thi hành. Đặc biệt, cần chú trọng hướng dẫn đối với các quy định được bổ sung nhằm đảm bảo việc áp dụng được thống nhất trong toàn hệ thống các cơ quan tư pháp như: Tòa án xác minh thu thập chứng cứ (Điều 252), triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa (Điều 287); sự có mặt của Điều tra viên và những người khác (Điều 296); hỏi người làm chứng qua mạng máy tính, mạng viễn thông (Điều 311)...

Các quy định của BLTTHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung đã thể hiện rõ tư tưởng tranh tụng so với BLTTHS năm 2003, nhưng còn một số quy định chưa có cách hiểu thống nhất đặc biệt là vai trò của Hội đồng xét xử khi tham gia xét hỏi tại thủ tục tranh tụng tại phiên tòa. Ví dụ: Điều 72 BLTTHS quy định về người bào chữa có thể là bào chữa viên nhân dân nhưng hiện nay vẫn chưa có văn bản pháp luật của Nhà nước quy định về tổ chức, nguyên tắc điều kiện, quyền - nghĩa vụ của bào chữa viên nhân dân và phạm vi hoạt động của bào chữa viên nhân dân trong hoạt động tố tụng hình sự. Do đó, cần ban hành văn bản pháp luật về Tổ chức bào chữa viên nhân dân. Có như vậy mới khắc phục được tình hình pháp luật không đồng bộ hiện nay và phát huy được vai trò, vị trí của bào chữa viên nhân dân vì bào chữa viên nhân dân là một chủ thể tham gia tố tụng. Điều 307 BLTTHS quy định trình tự xét hỏi: “1. Hội đồng xét xử phải xác định đầy đủ những tình tiết về từng sự

việc, từng tội trong vụ án và từng người. Chủ tọa phiên tòa điều hành việc hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý.

2. Khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa hỏi trước sau đó quyết định để Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi.”

Quy định này nếu không có hướng dẫn dễ dẫn đến cách hiểu Hội đồng xét xử sẽ là chủ thể chính thực hiện việc hỏi tại phiên tòa chứ không phải là người điều hành việc hỏi giữa bên buộc tội và bên gỡ tội. Từ đó dẫn đến nhận thức không thống nhất giữa các cơ quan tiến hành tụng, không thể hiện được sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội. Điều 322 BLTTHS quy định về tranh luận tại phiên tòa cần có hướng dẫn cụ thể về quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia tranh luận tại phiên tòa, đặc biệt là trách nhiệm đối đáp của Kiểm sát viên đối với ý kiến của người tham gia tố tụng. Việc KSV không thực hiện việc đối đáp hoặc đối đáp không có cơ sở thì việc bào chữa của bên bị buộc tội phải được coi là có cơ sở và được ghi nhận trong bản án.

3.1.2 Tiếp tục nghiên cứu để trong tương lai hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 nhằm bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự:

Một là, tiếp tục nghiên cứu hướng tới hoàn thiện quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về việc xác định vị trí, chức năng của các chủ thể tham gia tố tụng.

Bộ luật TTHS năm 2015 mặc dù đã xác định tranh tụng là một nguyên tắc trong tố tụng hình sự nhưng còn nhiều quy định chưa tách bạch và phân định rõ chức năng của các chủ thể tham gia tố tụng (buộc tội, gỡ tội và xét xử). Chức năng buộc tội do các chủ thể có thẩm quyền (cơ quan điều tra, Viện kiểm sát) thực hiện; chức năng gỡ tội do các chủ thể có chức năng bào chữa thực hiện (bị can, bị cáo, luật sư, người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo), chức năng xét xử do Tòa án thực hiện. Chức năng buộc tội và chức năng gỡ tội là hai chức năng đối lập nhau, phủ định lẫn nhau, bên buộc tội và bên gỡ tội tranh tụng bình đẳng với nhau trong

quá trình tố tụng; tòa án thực hiện chức năng xét xử là trọng tài vô tư khách quan. Vì vậy, nên quy định Tòa án thành một chương riêng không nên quy định vào nhóm các cơ quan tiến hành tố tụng tại chương II như hiện nay. Quy định như vậy dễ dẫn đến quan niệm cho rằng Tòa án là chủ thể tiến hành tố tụng thực hiện chức năng buộc tội như cơ quan điều tra, Viện kiểm sát. Nên quy định thành các chương riêng về bên buộc tội (quyền và nghĩa vụ của cơ quan điều tra, công tố, người bị hại, người đại diện quyền của họ, nguyên đơn dân sự), bên gỡ tội (quyền và nghĩa vụ của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người đại diện hợp pháp và người bào chữa của họ, bị đơn dân sự và người bào chữa của họ), Tòa án (quyền và nghĩa vụ của Chánh án, Phó chánh án, Thẩm phán, hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án), các chủ thể khác (quyền và nghĩa vụ của người làm chứng, người giám định, người phiên dịch).

Để phân định rõ chức năng của các chủ thể tham gia vào quá trình tố tụng, đảm bảo sự khách quan, bình đẳng giữa các bên, sự độc lập của Tòa án, và đảm bảo tranh tụng trong thực tiễn xét xử, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các quy định sau:

Bỏ quy định Tòa án (Hội đồng xét xử) có quyền khởi tố vụ án tại Điều 326 BLTTHS. Bởi vì đây là công việc thuộc chức năng buộc tội của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát mà không thuộc chức năng xét xử của Tòa án.

Bỏ quy định tại Điều 325 BLTTHS khi VKS rút toàn bộ quyết định truy tố mà HĐXX vẫn giải quyết những vấn đề của vụ án giống như trong trường hợp không rút quyết định truy tố. Thay vào đó là quy định trong trường hợp này Tòa án (HĐXX) chỉ còn lựa chọn duy nhất là ra quyết định đình chỉ vụ án.

Sửa đổi Điều 298 BLTTHS theo hướng khi xét xử Tòa án không được vượt quá giới hạn truy tố của VKS nếu điều đó làm bất lợi cho bị cáo. Tòa án chỉ có thể vượt quá giới hạn truy tố của VKS nếu không làm bất lợi cho bị cáo, không làm ảnh hưởng đến quyền bào chữa của bị cáo.

Sửa đổi Điều 15 của BLTTHS năm 2015 theo hướng xác định Tòa án là cơ quan thực hiện chức năng xét xử, không có trách nhiệm chứng minh tội phạm. Tòa

án cũng có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật nhưng Tòa án chỉ thực hiện nhiệm vụ đó thông qua chức năng xét xử của mình. Tòa án không phải là người truy tố bị cáo nên Tòa án không có trách nhiệm chứng minh tội phạm. Nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện chức năng buộc tội (Cơ quan điều tra, VKS). Tòa án chỉ có nghĩa vụ chứng minh trong bản án của mình lý do vì sao Tòa án chấp nhận cáo trạng của VKS mà không chấp nhận lời bào chữa của Luật sư (khi tuyên bản án kết tội bị cáo) hoặc ngược lại, vì sao Tòa án không chấp nhận cáo trạng của VKS mà lại chấp nhận lời bào chữa của Luật sư (khi tuyên bản án vô tội với bị cáo).

Sửa đổi quy định về thẩm quyền của Tòa án trong việc trả hồ sơ cho Viện kiểm sát điều tra bổ sung. Điều 280 BLTTHS 2015 quy định bốn trường hợp Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung: Khi thiếu chứng cứ dùng để chứng minh một trong những vấn đề quy định tại Điều 85 của Bộ luật này mà không thể bổ sung tại phiên tòa được. Có căn cứ cho rằng ngoài hành vi mà VKS đã truy tố, bị can còn thực hiện hành vi khác mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm. Có căn cứ cho rằng còn có đồng phạm khác hoặc có người khác thực hiện hành vi mà BLHS quy định là tội phạm liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố vụ án, khởi tố bị can. Việc khởi tố, điều tra, truy tố vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Nếu tiếp tục quy định Tòa án có thẩm quyền trả hồ sơ điều tra bổ sung trong tất cả các trường hợp nói trên nghĩa là tiếp tục coi Tòa án là chủ thể buộc tội trong quá trình tố tụng như vậy không phù hợp với tư tưởng về bảo đảm tranh tụng trong xét xử. Thực hiện quy định này nghĩa là Tòa án làm thay công việc của bên buộc tội, có thể làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguyên tắc vô tư, khách quan trong quá trình xét xử của Tòa án. Vì vậy, nên sửa đổi quy định về việc Tòa án trả hồ sơ cho VKS điều tra bổ sung theo hướng quy định trường hợp duy nhất mà Thẩm phán có thể trả hồ sơ yêu cầu bổ sung là khi Thẩm phán phát hiện ra những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng cản trở việc xét xử của HĐXX, ví dụ như: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không bảo đảm quyền bào chữa của bị can; không trung cầu giám định trong trường hợp luật bắt buộc phải trung cầu giám định... Còn về vấn đề chứng cứ đã đủ hay

chưa, chứng cứ nào là chứng cứ quan trọng đối với vụ án...là trách nhiệm của VKS đối với việc bảo vệ cáo trạng của mình. Tòa án không có nhiệm vụ hỗ trợ chức năng buộc tội của VKS.

Sửa đổi các quy định đảm bảo cho VKS thực hiện một chức năng duy nhất là chức năng công tố. Theo quy định của BLTTHS năm 2015, VKS tiếp tục vừa thực hiện chức năng công tố vừa thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử. Như vậy, VKS vừa có thẩm quyền buộc tội vừa có thẩm quyền giám sát hoạt động của các cơ quan khác ra phán quyết về hoạt động buộc tội của mình, sẽ ảnh hưởng đến việc bình đẳng và độc lập trong tranh tụng. Vì vậy chức năng giám sát việc tuân theo pháp luật của VKS với Tòa án cần phải loại bỏ, cần quy định VKS chỉ thực hiện một chức năng duy nhất là chức năng công tố. Tại phiên tòa sơ thẩm, VKS chỉ có nhiệm vụ thực hành quyền công tố để bảo vệ cáo trạng của mình. Điều này phù hợp với nguyên tắc tranh tụng, phân định rõ chức năng của các chủ thể và đảm bảo sự bình đẳng giữa hai chức năng buộc tội và gỡ tội về địa vị pháp lý. Việc bỏ chức năng kiểm sát xét xử tại phiên tòa của VKS sẽ góp phần vừa đảm bảo nhất quán về mặt pháp luật, tạo ra sự độc lập trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Tòa án, giúp HĐXX độc lập, khách quan hơn khi xét xử, vừa tạo điều kiện để VKS tập trung hơn hoàn thành tốt nhiệm vụ công tố của mình. Về lâu dài, chuyển đổi mô hình Viện kiểm sát hiện nay thành Viện công tố với việc thực hiện chức năng duy nhất là công tố.

Hai là, nghiên cứu hoàn thiện các quy định nhằm bảo đảm sự bình đẳng giữa các chủ thể tham gia tố tụng

Theo quy định tại Điều 289 BLTTHS 2015 thì mọi trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt phải hoãn phiên tòa, trong khi đó người bào chữa hoặc bị cáo và các chủ thể khác vắng mặt thì vẫn có thể xét xử vụ án. Việc BLTTHS 2015 tiếp tục quy định như vậy là chưa đảm bảo sự bình đẳng giữa các bên trong tranh tụng, nhất là đảm bảo quyền lợi của bị cáo. Để tranh tụng tại phiên tòa được bảo đảm thì sự có mặt của các chủ thể là yếu tố có vai trò quyết định, đặc biệt trong điều kiện trình độ dân trí của nước ta còn thấp, đa số bị cáo không có hiểu biết pháp luật thì người bào

chữa đóng vai trò quyết định đến việc tranh tụng tại phiên tòa. Sự vắng mặt của luật sư và của bị cáo tại phiên tòa sẽ làm cho quá trình tranh tụng mất đi ý nghĩa của nó bởi thiếu một bên tham gia và một chức năng quan trọng là bào chữa không được thực hiện. Vì vậy, cần bổ sung: trong trường hợp luật sư vắng mặt vì lý do bất khả kháng không gửi được bản bào chữa thì Tòa án phải hoãn phiên tòa. Trong trường hợp đó bị cáo có thể mời luật sư khác. Nếu Tòa án đã hoãn phiên tòa theo thời hạn luật định mà luật sư vẫn không thể có mặt và bị cáo không mời luật sư khác thì Tòa án sẽ vẫn tiến hành xét xử.

Điều 61 BLTTHS 2015 quy định bị cáo có quyền tự bào chữa nhưng chưa có quy định cụ thể để bảo đảm quyền tự bào chữa của bị cáo. Thực tiễn xét xử cho thấy bị cáo đa số là những người không có am hiểu pháp luật, rất ít vụ có người bào chữa, khi tham gia tố tụng họ thường thụ động thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hướng dẫn của các cơ quan tiến hành tố tụng. Trong khi bên buộc tội khi thực hiện quyền công tố được tiếp xúc với vụ án ngay từ đầu, qua giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm, phê chuẩn quyết định của cơ quan điều tra...thì bị cáo thực hiện quyền bào chữa khi không nắm bắt được những chứng cứ có lợi và bất lợi cho mình mà cơ quan tiến hành tố tụng đã thu thập được do không có điều kiện tiếp xúc với hồ sơ vụ án hoặc được thông báo chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ trước khi xét xử. Do đó, tại phiên tòa, mặc dù tranh tụng công khai nhưng đối với người không am hiểu pháp luật thì tranh tụng cũng chỉ là nghe, trả lời những câu hỏi và đề nghị Tòa án xem xét, giảm nhẹ hình phạt. Để đảm bảo tranh tụng tại phiên tòa, đảm bảo sự bình đẳng giữa các chủ thể tham gia tố tụng, pháp luật tố tụng cần:

Bổ sung thêm quy định tại khoản 2 Điều 61 BLTTHS về quyền của bị cáo: “Bị cáo được thông báo về chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án trước khi Tòa án xét xử”; từ đó giúp bị cáo nắm bắt được chứng cứ có lợi và bất lợi cho mình để chủ động, tự tin khi tham gia tranh tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và thực hiện hiệu quả quyền “tự bào chữa” trước Tòa án. Đồng thời bổ sung cho bị cáo quyền được sử dụng tài liệu khi khai báo, quyền được ghi chép các nội dung cần thiết khi tham gia hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Quy định này nhằm tạo điều kiện cho họ được

bình đẳng với KSV vốn là người am hiểu pháp luật, tại phiên tòa được quyền sử dụng mọi tài liệu trong hồ sơ, văn bản pháp luật để thực hiện việc xét hỏi, tranh luận; đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa giữa chủ thể buộc tội và chủ thể gỡ tội.

Nghiên cứu, xây dựng cơ chế trong các phiên tòa phải có sự tham gia của người bào chữa (trừ trường hợp bị cáo muốn tự mình bào chữa) để bảo đảm cho việc tranh tụng tại phiên tòa có bên buộc tội phải có bên gỡ tội.

Ba là, tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục tố tụng tại phiên tòa theo hướng đề cao tranh tụng và bảo đảm tranh tụng được thực hiện có hiệu quả. Trước hết, nên sửa đổi, bổ sung Điều 307 BLTTHS về trình tự xét hỏi theo hướng thể hiện rõ nhất và thực hiện đúng nhất các chức năng tố tụng của các chủ thể tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhờ đó sẽ làm cho việc xét hỏi của HĐXX bớt nặng nề, và HĐXX dần trở thành trọng tài công tâm đứng giữa hai bên “buộc tội” và “gỡ tội” tại phiên tòa, để nhờ đó mà có những phán quyết khách quan, đúng đắn. Để đề cao yếu tố tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, khi xét hỏi Thẩm phán chỉ hỏi có tính chất nêu vấn đề, mang tính định hướng cho KSV, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự hỏi về những vấn đề thuộc nội dung vụ án mà họ quan tâm... Để đảm bảo khách quan, Chủ tọa phiên tòa chỉ nên hỏi có tính chất nêu vấn đề, còn lại những câu hỏi có tính chất buộc tội hoặc gỡ tội, dành cho Kiểm sát viên và người bào chữa. Theo chúng tôi, cần sửa đổi Điều 307 BLTTHS như sau:

Điều 307. Trình tự xét hỏi

1. Hội đồng xét xử phải xác định đầy đủ các tình tiết về từng sự việc, từng tội trong vụ án và từng người. Chủ tọa phiên tòa điều hành việc xét hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý. *Trước khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa chỉ hỏi bị cáo và người tham gia tố tụng nhằm làm rõ quan điểm của họ về nội dung cáo trạng, kết luận truy tố của Viện kiểm sát. Việc xét hỏi để buộc tội chủ yếu dành cho Kiểm sát viên, việc hỏi để gỡ tội chủ yếu dành cho người bào chữa.*

2. Khi xét hỏi từng người, *Kiểm sát viên xét hỏi trước, rồi đến người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự. Đối với những vấn đề liên quan đến nội dung vụ án mà Kiểm sát viên và người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự khi xét hỏi chưa làm rõ hoặc xét hỏi chưa đầy đủ, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các thành viên khác của Hội đồng xét xử đề nghị những người này tiếp tục xét hỏi hoặc có thể tự mình xét hỏi thêm.* Những người tham gia tố tụng tại phiên tòa có quyền đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về các tình tiết cần làm sáng tỏ. Người giám định, người định giá tài sản được hỏi về những vấn đề có liên quan đến việc giám định, định giá tài sản.

3. Cùng với việc *nghe Kiểm sát viên và người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự xét hỏi và trực tiếp xét hỏi nếu thấy cần thiết, Hội đồng xét xử kết hợp xem xét các vật chứng, tài liệu có liên quan trong vụ án.*

3.2. Giải pháp khác

3.2.1. Nâng cao ý thức pháp luật của các chủ thể tố tụng và người dân trong việc thực hiện tranh tụng trong xét xử hình sự

Do giới hạn về mặt nhận thức, ý thức pháp luật về bảo đảm tranh tụng trong tố tụng hình sự ở nước ta không đồng đều. Ý thức pháp luật của quần chúng nhân dân còn hạn chế, giản đơn, chưa thực sự hiểu thế nào là bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong TTHS. Điều này dẫn đến hai chiều hướng kết quả khi người dân tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Một là không có ý kiến thắc mắc hay phản hồi đối với ý kiến, quan điểm của CQTHTT. Hai là tùy tiện tham gia tranh luận không dựa trên cơ sở của pháp luật và khi không đạt được mong muốn thì cho rằng tranh tụng chỉ là hình thức. Ý thức pháp luật của các nhà nghiên cứu lý luận thể hiện trình độ nhận thức về tranh tụng cao, mang tính hệ thống và sâu sắc. Tuy nhiên, vẫn có rất nhiều quan điểm cũng như cách hiểu khác nhau của các nhà khoa học về tranh tụng và bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Ý thức pháp luật của người tiến hành tố tụng và ý thức pháp luật nghề nghiệp của các luật gia chưa có sự thống nhất, dẫn đến hiểu xuôi chiều, chậm đổi mới tiếp cận tư tưởng, quy định mới của pháp luật. Do có nhiều mức độ nhận thức và nhiều quan điểm trái

chiều nhau về bảo đảm tranh tụng, việc thống nhất nhận thức chung về bảo đảm tranh tụng trong TTHS là vô cùng cần thiết. Nếu như bảo đảm tranh tụng chỉ được tiến hành trên cơ sở xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm tranh tụng trong TTHS mà không chú trọng nâng cao nhận thức của nhân dân, ý thức xã hội, ý thức pháp luật về bảo đảm tranh tụng thì quy định tranh tụng sẽ là quy định cứng nhắc, mang tính hình thức. Chỉ khi nào xã hội có sự nhận thức đúng đắn, hiểu hết ý nghĩa của việc bảo đảm tranh tụng thì quy định của pháp luật mới thực sự đi vào cuộc sống. Để đạt được điều đó, chúng ta cần tiến hành đồng bộ một số giải pháp sau:

Thứ nhất: Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân thông qua nhiều phương tiện, bằng nhiều phương pháp là khâu đầu tiên của quá trình thi hành pháp luật, có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc tăng cường pháp chế, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì nhân dân. Như Nghị quyết 08 - NQ/TW ngày 2/1/2002 của Bộ chính trị đã chỉ rõ: “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật với nhiều hình thức phong phú, sinh động, đặc biệt là thông qua các phiên tòa xét xử lưu động và bằng những phán quyết công minh để tuyên truyền, nâng cao ý thức pháp luật cho cán bộ và nhân dân”.

Thứ hai: Phát huy vai trò của phương tiện thông tin đại chúng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nhất là tổ chức, hoạt động tư pháp nói chung và hoạt động xét xử của Tòa án theo mô hình TTHS mới, thể chế hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người và các nguyên tắc xét xử của Tòa án.

Thứ ba: Tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức, thái độ của đội ngũ cán bộ làm việc liên quan đến pháp luật khi tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ hay hội thảo chuyên đề, chuyên sâu về vấn đề bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong hoạt động xét xử của Tòa án.

3.2.2. Nâng cao trình độ của người tiến hành tố tụng nhằm bảo đảm tranh tụng trong phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Để bảo đảm tranh tụng trong phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, việc kiện toàn đội ngũ cán bộ ngành Tòa án, Kiểm sát và đội ngũ điều tra viên là một

yếu tố cần thiết, khách quan. Sau khi thực hiện mở rộng tranh tụng tại phiên tòa, thực trạng tranh tụng trong xét xử vụ án hình sự hiện nay là sự ghi nhận kết quả bước đầu của cải cách tư pháp. Có được kết quả này một phần là do các chủ thể tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng đã bước đầu nhận thức rõ vị trí, vai trò và tầm quan trọng của tranh tụng tại phiên tòa.

Tuy nhiên, hạn chế từ yếu tố con người là không thể tránh khỏi trong giai đoạn có sự thay đổi mang tính cải cách. Muốn bảo đảm tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, trước tiên phải nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tinh thần trách nhiệm trong công tác cho chính những người Điều tra viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Luật sư. Điều đó đòi hỏi việc rà soát lại một cách nghiêm túc về tính hợp lý, tính khoa học; sự phù hợp của các tiêu chuẩn đào tạo các chức danh tư pháp, chuẩn hóa đội ngũ này nhằm đáp ứng các yêu cầu của thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong TTHS. Cụ thể:

Cần khắc phục tư tưởng quan liêu, bảo thủ đã đi sâu vào tư duy và cách nhìn nhận vấn đề còn tồn tại trong một bộ phận của đội ngũ cán bộ có chức danh tư pháp, dẫn đến làm việc theo thói quen, ngại tiếp thu tư tưởng đổi mới trong xét xử, tổ chức phiên tòa. Cần xóa bỏ khái niệm “án tại hồ sơ” và khái niệm “án bỏ túi” đang tồn tại trong một bộ phận không nhỏ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân hiện nay. Từ đó xây dựng đội ngũ này theo hướng chuẩn hóa về trình độ chính trị, phẩm chất đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm và kiến thức xã hội. Trên cơ sở tiêu chuẩn đó xây dựng chương trình đào tạo chung về những kiến thức luật cơ bản, tiếp đó đào tạo chuyên sâu về từng nghiệp vụ cụ thể như nghiệp vụ điều tra, nghiệp vụ kiểm sát viên, nghiệp vụ xét xử, nghiệp vụ luật sư. Nâng cao chất lượng đào tạo cho các chức danh tư pháp. Đổi mới việc tuyển chọn bổ nhiệm các chức danh tư pháp... Xây dựng chế độ đãi ngộ thỏa đáng như cơ chế thu hút, tuyển chọn khách quan, công bằng. Cần có chính sách tôn vinh các cá nhân giỏi, có nhiều cống hiến, dũng cảm đấu tranh chống tội phạm, có chính sách tiền lương, đãi ngộ phù hợp để cán bộ giữ vững được bản lĩnh nghề nghiệp vượt qua cám dỗ vật chất, tác động bên ngoài.

Trước hết, cần chuẩn hóa và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ của cơ quan tư pháp. Đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho ĐTV, KSV, TP theo hướng cập nhật kiến thức mới về chính trị, pháp luật, kinh tế xã hội, có kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức thực tiễn, có phẩm chất đạo đức trong sạch, dũng cảm, đấu tranh vì công lý, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa. Cần quan tâm đào tạo, bồi dưỡng bổ sung đủ số lượng đảm bảo chất lượng chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp; thống nhất nhận thức về tranh tụng thực chất, dân chủ, vì công bằng, công lý đối với đội ngũ này. Mặt khác, nâng cao kỹ năng điều khiển tranh tụng, văn hóa tham gia tranh tụng đối với các chức danh tố tụng nêu trên. Đồng thời, tại các cơ sở đào tạo các chức danh tư pháp, cần đổi mới giáo trình đào tạo các chức danh tư pháp đối với người tiến hành tố tụng (Thẩm phán, KSV, Luật sư), trang bị cho họ các kỹ năng, các kiến thức cần thiết, đảm bảo đủ tiêu chuẩn chuyên môn và đạo đức, vững vàng về bản lĩnh bảo vệ công lý, tạo nguồn cho việc tranh tụng trước mắt và lâu dài.

Về công tác quản lý cán bộ: Tăng cường công tác quản lý cán bộ theo hướng chuẩn hóa việc đánh giá, quy hoạch, sử dụng, bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với đội ngũ cán bộ nêu trên. Xây dựng tiêu chuẩn về đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và kỷ luật công vụ của đội ngũ cán bộ có chức danh tư pháp nhằm chống tiêu cực, tham nhũng và vi phạm đạo đức nghề nghiệp. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế thanh tra, kiểm tra trong hệ thống các cơ quan tư pháp và cơ chế giám sát từ bên ngoài hệ thống các cơ quan tư pháp nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả, tính công khai, minh bạch của hoạt động tư pháp. Đồng thời mở rộng nguồn để bổ nhiệm các chức danh tư pháp. Xây dựng lại ngạch, bậc KSV, Thẩm phán, bổ nhiệm không có thời hạn để bảo đảm tính độc lập của hoạt động tư pháp và đáp ứng yêu cầu điều động, luân chuyển cán bộ. Đi kèm với việc đổi mới chính sách tiền lương, chế độ khen thưởng phù hợp với lao động đặc thù của cán bộ tư pháp.

Đối với ĐTV, cần nâng cao chất lượng đào tạo ĐTV để họ có thể chủ động trong tiến hành điều tra vụ án hình sự, nâng cao nhận thức trong việc vận dụng các quy định của pháp luật tố tụng trong thực hiện các hoạt động điều tra như: thu thập

chứng cứ kịp thời, khẩn trương, đúng quy định của pháp luật, xác minh thông tin liên quan, trung cầu giám định...

Đối với KSV, cần bảo đảm được đào tạo tốt về nghiệp vụ, khả năng xét hỏi tại phiên tòa, nâng cao khả năng chủ động phân tích, đánh giá chứng cứ, đưa ra những lập luận bác bỏ ý kiến, quan điểm không đúng của bên bào chữa nhằm làm sáng tỏ sự thật của vụ án.

Đối với Thẩm phán, cần nâng cao trình độ nghiên cứu hồ sơ và khả năng vận dụng pháp luật, kỹ năng xét xử trong điều hành phiên tòa và đánh giá tính hợp pháp của chứng cứ với các giá trị chứng minh của chứng cứ tại phiên tòa, thực hiện đúng chức năng tài phán với vai trò là người trọng tài độc lập, không thiên vị. TAND Tối cao cần xây dựng chương trình bồi dưỡng cho Thẩm phán về kỹ năng điều khiển phiên tòa theo tinh thần tranh tụng để thống nhất nhận thức và cách thức tổ chức thực hiện, tăng cường tổ chức tập huấn, tổ chức các phiên tòa mẫu, tổ chức trao đổi rút kinh nghiệm về kỹ năng điều khiển tranh tụng và có biện pháp khắc phục thiếu sót trong điều khiển tranh tụng. Cơ sở đạo tạo TP của Nhà nước có chương trình giảng dạy cho học viên kỹ năng điều khiển tranh tụng tại phiên tòa để khi được bổ nhiệm làm TP không bị lúng túng và vi phạm các quy định về điều khiển tranh tụng tại phiên tòa.

Đối với Hội thẩm nhân dân, do chỉ được biết đến vụ án tại giai đoạn xét xử, cần nâng cao kiến thức pháp luật và khả năng đánh giá chứng cứ. Việc này vừa tránh tình trạng bị động theo ý kiến chủ quan của Thẩm phán, không thực hiện quyền năng độc lập của mình vừa tránh tình huống rơi vào tư duy “nhân đạo”, “thông cảm” với hoàn cảnh của bị cáo, chỉ tập trung vào các tình tiết giảm nhẹ mà quên mất vai trò, nhiệm vụ, chức năng chính của mình.

Đối với người bào chữa, cần tăng cường đội ngũ luật sư về cả số lượng và chất lượng, nâng cao hơn nữa về kiến thức xã hội, kiến thức pháp luật, nghiệp vụ thu thập chứng cứ, khả năng đánh giá chứng cứ, nâng cao trình độ bào chữa tại phiên tòa, mạnh dạn đưa ra các quan điểm bảo vệ thân chủ một cách thuyết phục. Bên cạnh đó, cần nêu cao ý thức trách nhiệm của người bào chữa khi tham gia

phiên tòa tạo niềm tin cho các cơ quan tiến hành tố tụng cũng như bị cáo, từ đó bị cáo có thể tin tưởng hơn vào luật sư đặc biệt là các luật sư chỉ định để có tâm lý tích cực khi tham gia tranh tụng tại phiên tòa.

3.2.3. Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động xét xử, chế độ chính sách cho đội ngũ Thẩm phán.

Theo tinh thần cải cách tư pháp, trong những năm gần đây, cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành Tòa án đã được chú trọng đầu tư, nâng cấp, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Hiện nay, TAND tỉnh Ninh Bình có 3 trụ sở đã được xây mới (2 trụ sở cấp huyện và 1 trụ sở cấp tỉnh), còn lại trụ sở của 5 đơn vị mặc dù được sửa chữa định kỳ nhưng cơ bản đã xuống cấp, không đáp ứng được yêu cầu (không có cách âm, phòng xét xử chật hẹp, không có phòng cách ly bị cáo, khu vực dành cho báo chí, phiên tòa đông bị cáo không đủ chỗ ngồi cho người tham dự phiên tòa...). Trang thiết bị của các đơn vị cơ bản cũ kỹ, lạc hậu không thể hiện được tính uy nghiêm của Tòa án trong xét xử. Tình trạng Tòa án thiếu máy ghi âm, ghi hình, máy Photocopy, thiếu máy vi tính, máy scan, chưa có cổng thông tin điện tử... đã ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động chuyên môn phục vụ hoạt động xét xử. Đây cũng là tình trạng chung của nhiều Tòa án khác ở nước ta. Vì vậy, để tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các cơ quan tư pháp, đề nghị triển khai một số giải pháp sau:

Thứ nhất: triển khai xây dựng quy hoạch phát triển các ngành tư pháp nhằm đảm bảo cơ sở vật chất, trụ sở và phương tiện làm việc cho các CQĐT, VKS, Tòa án đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan tư pháp theo yêu cầu cải cách tư pháp.

Thứ hai: xây dựng cơ chế đặc thù phân bổ ngân sách đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan tư pháp, bảo đảm đủ điều kiện cần thiết cho các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện nhiệm vụ.

Thứ ba: xây dựng và đẩy mạnh triển khai áp dụng công nghệ thông tin trong cơ quan tư pháp đặc biệt là cơ quan Tòa án. Xây dựng phần mềm quản lý án áp dụng trong hệ thống các cơ quan tiến hành tố tụng, đảm bảo vụ án từ khi phát sinh

đã được cập nhật, theo dõi thống nhất trên hệ thống của các cơ quan tư pháp. Đầu tư xây dựng công thông tin điện tử của Tòa án các cấp để công khai minh bạch các hoạt động tố tụng, công khai bản án qua đó nâng cao tinh thần, ý thức trách nhiệm cho Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân.

Đảng, Nhà nước mặc dù đã có sự quan tâm, ưu đãi chế độ chính sách đối với ngành Tòa án, tuy nhiên, hiện nay lương của Thẩm phán còn quá thấp, chế độ riêng đối với Thẩm phán còn hạn chế. Vì vậy, cần phải coi Thẩm phán là một nghề đặc biệt, cần có chế độ ưu đãi đối với đội ngũ TP nói riêng và cán bộ ngành Tòa án nói chung, để họ có thể sống bằng nghề, có như vậy mới không bị chi phối bởi yếu tố vật chất, chịu sự tác động của các quan hệ xã hội, thực sự vô tư, khách quan khi thực hiện nhiệm vụ xét xử. Đề nghị tiếp tục cải cách chế độ tiền lương, phụ cấp đối với cán bộ, công chức các cơ quan tư pháp; có chính sách nhà công vụ cho các cơ quan tư pháp để tạo điều kiện cho việc điều động, luân chuyển cán bộ, công chức.

3.2.4. Tăng cường giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các tổ chức chính trị xã hội đối với hoạt động của các cơ quan tư pháp

Hoạt động giám sát của các cơ quan dân cử, các tổ chức chính trị xã hội làm tăng cường tính công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan tư pháp; bảo đảm cho hoạt động tư pháp được thực hiện thận trọng, khách quan, đúng pháp luật.

Theo quy định tại Điều 83 Hiến pháp năm 2013, Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam và Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước. Quyền giám sát tối cao được Quốc hội thực hiện tại kỳ họp Quốc hội trên cơ sở hoạt động giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội. Hoạt động giám sát của Quốc hội nhằm hạn chế sự lạm dụng quyền lực Nhà nước của cơ quan hành pháp và tư pháp trong quá trình thi hành pháp luật, bảo vệ Hiến pháp, pháp luật và quyền tự do dân chủ của nhân dân; đồng thời bảo đảm nguyên tắc tuân thủ pháp chế. Trong các kỳ họp Quốc hội, Chánh án TAND Tối cao trực tiếp báo cáo công khai trước Quốc hội về những kết quả đã đạt được và chưa đạt được, cùng

với nguyên nhân và điều kiện, rồi từ đó đưa ra biện pháp khắc phục, đồng thời trả lời chất vấn những câu hỏi của đại biểu Quốc hội một cách công khai dân chủ. Thực tiễn hoạt động giám sát của Quốc hội đối với cơ quan tư pháp trong thời gian qua cho thấy nhiều kết quả rất đáng ghi nhận, đặc biệt việc giám sát hoạt động tố tụng đối với những vụ án lớn, nghiêm trọng được dư luận hết sức quan tâm, hoặc những vụ án có dấu hiệu oan sai, bỏ lọt tội phạm. Góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm của cơ quan tư pháp trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao nhằm bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, hạn chế tối đa những sai sót trong hoạt động tố tụng.

Hội đồng nhân dân là một trong hai cơ quan trọng yếu của chính quyền địa phương, quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước, việc thực hiện Nghị quyết của HĐND và việc thi hành pháp luật tại địa phương. Tuy nhiên, nội dung giám sát của Hội đồng nhân dân đối với hoạt động của cơ quan tư pháp các cấp chưa được quy định rõ ràng, cụ thể, dẫn đến việc hiểu hoạt động giám sát mơ hồ, từ đó hoạt động giám sát còn nhiều hạn chế như: nội dung giám sát chưa trọng tâm, đối tượng giám sát chưa phù hợp; hình thức giám sát chủ yếu thông qua các báo cáo bằng văn bản, thiếu khảo sát, kiểm tra, đối chứng thực tế; thời gian giám sát ngắn; sự giám sát của các chuyên gia tư pháp còn hạn chế; chưa có quy định chế tài đủ mạnh đối với hành vi không thực hiện các kết luận, kiến nghị sau giám sát...Để khắc phục những tồn tại hạn chế và tăng cường hiệu quả của hoạt động giám sát của HĐND cần: Nâng cao nhận thức về vai trò của hoạt động giám sát của HĐND của các cấp ủy Đảng và các cơ quan tư pháp. Tăng cường tính thường xuyên, có kế hoạch trong hoạt động giám sát và đa dạng các hình thức giám sát của HĐND. Giám sát hoạt động tư pháp của HĐND phải tôn trọng sự thật khách quan và bảo đảm tiến hành đúng theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Tăng cường hoạt động giám sát của phương tiện truyền thông nhằm công khai các hoạt động tư pháp, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận công lý. Để các phương tiện truyền thông thực hiện giám sát có hiệu quả đòi hỏi cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải bảo đảm thông tin kịp thời về các hoạt động giám sát,

bảo đảm cung cấp thông tin và khả năng tiếp cận thông tin, bảo đảm cho các cơ quan báo chí, nhà báo luôn được pháp luật bảo vệ trong khi hoạt động nghiệp vụ.

Giám sát của nhân dân thông qua các đoàn thể chính trị xã hội: nhân dân tham gia giám sát các hoạt động tư pháp thông qua MTTQ - tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Bảo đảm sự giám sát của MTTQ Việt Nam là bảo đảm sự giám sát của nhân dân đối với các hoạt động tư pháp. Chính vì vậy cần tạo điều kiện bảo đảm: MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp thường xuyên củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức, bộ máy, cán bộ; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kỹ năng về giám sát và phản biện xã hội cho đội ngũ cán bộ. Bảo đảm kinh phí giám sát và phản biện xã hội từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch hàng năm do MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp lập kế hoạch và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Bảo đảm hoạt động của đảng đoàn các đoàn thể chính trị - xã hội trong lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát.

Kết luận chương 3

Sau khi tư tưởng tranh tụng của Đảng và Nhà nước ta được thể hiện tại Nghị quyết 08/NQ-TW và Nghị quyết 49/NQ-TW, BLTTHS 2003 và những sửa đổi bổ sung đã có nhiều quy định thể hiện rõ tính tranh tụng và bảo đảm tranh tụng như mở rộng quyền năng tố tụng cho bên bào chữa; thời gian tham gia tố tụng của luật sư sớm hơn, ghi nhận quyền thu thập chứng cứ của luật sư và quy định chặt chẽ hơn về thủ tục tranh luận tại phiên tòa. Tuy nhiên, từ việc áp dụng các quy định của Bộ luật cho thấy nhiều quy định về tranh tụng vẫn chưa được bảo đảm trên thực tiễn, đặc biệt nguyên tắc tranh tụng chưa được ghi nhận, việc tồn tại những quy định không thống nhất, không phân định rõ chức năng của các cơ quan tiến hành tố tụng, dẫn đến chưa tạo được hành lang pháp lý thuận lợi để những chủ thể tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng thực hiện việc tranh tụng bình đẳng tại phiên tòa. BLTTHS 2015 đã ghi nhận nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm, vấn đề tranh tụng được bảo đảm bằng các quy định cụ thể

của pháp luật và cơ bản khắc phục được những quy định của BLTTHS 2003. Để những quy định mới của pháp luật đi vào thực tiễn và phát huy giá trị đòi hỏi có thời gian và sự chuẩn bị về tư tưởng, nhận thức, điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật; đồng thời tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện những quy định còn chưa phù hợp, chưa bảo đảm tranh tụng trong phiên tòa xét xử đặc biệt tại phiên tòa sơ thẩm. Thực tiễn xét xử như phân tích tại chương II cho thấy, nhiều phiên tòa hiện nay chưa thể hiện rõ yếu tố tranh tụng, thậm trí có phiên tòa còn không có tranh tụng do bị cáo không có ý kiến với bản luận tội của Viện kiểm sát, quyền của bị cáo tại phiên tòa bị cơ quan tố tụng vi phạm...Để khắc phục tình trạng này và triển khai thi hành quy định của BLTTHS năm 2015, tác giả cũng đã đưa ra được một số giải pháp trong đó có giải pháp lập pháp và giải pháp khác. Từ thực tiễn tồn tại khi triển khai tư tưởng tranh tụng hơn 10 năm qua cho thấy, yếu tố con người đóng vai trò quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với việc bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa, vì vậy nâng cao nhận thức pháp luật của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người dân là một vấn đề đặt ra cấp thiết hiện nay.

KẾT LUẬN

Sau khi tư tưởng tranh tụng lần đầu tiên được ghi nhận tại Nghị quyết 08/NQ-TW và Nghị quyết số 49/NQ-TW thì việc nghiên cứu về tranh tụng luôn được các nhà khoa học, các luật gia và cán bộ, công chức làm việc tại cơ quan tư pháp, học viên trong lĩnh vực pháp luật quan tâm. Việc nghiên cứu cho thấy mô hình tố tụng thiên về thẩm vấn ở nước ta trước đây, hiện nay đã ít nhiều xuất hiện yếu tố tranh tụng. Để tranh tụng được bảo đảm thực hiện trên thực tiễn như yêu cầu cải cách tư pháp đã đặt ra và như quy định tại Hiến pháp năm 2013, TAND tối cao đã có nhiều văn bản hướng dẫn về thủ tục tranh tụng tại phiên tòa, trong phương hướng nhiệm vụ công tác hàng năm luôn nêu rõ nhiệm vụ trọng tâm của các cấp Tòa án là nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa. Việc triển khai, áp dụng tư tưởng tranh tụng trong thời gian qua đã thể hiện rõ tính ưu việt trong công tác xét xử, tạo điều kiện cho chủ thể tham gia tố tụng bình đẳng với chủ thể tiến hành tố tụng, tạo ra cách nhìn mới về tố tụng ở Việt Nam, từng bước xóa bỏ quan niệm án bỏ túi, án tại hồ sơ đã tồn tại nhiều năm trước. Qua đó, chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan tiến hành tố tụng dần được phân định rõ, quyền của người tham gia tố tụng đặc biệt là bị can, bị cáo, người bào chữa được mở rộng. Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật về tranh tụng theo BLTTHS 2003 đã chứng minh tư tưởng tranh tụng của Đảng và Nhà nước ta đề ra hoàn toàn đúng hướng, kịp thời, định hướng cho sự phát triển của tố tụng hình sự nói riêng và pháp luật nói chung. Việc áp dụng quy định về tranh tụng trong thời gian qua đã hạn chế được tình trạng án xét xử oan, sai, bỏ lọt tội phạm và làm oan người vô tội, công khai minh bạch hơn hoạt động tố tụng tại Tòa án, cơ bản tạo được niềm tin của nhân dân đối với hoạt động xét xử. Bên cạnh những kết quả đạt được, trong công tác xét xử đặc biệt là xét xử sơ thẩm tại Tòa án đôi khi các quy định về vấn đề tranh tụng tại phiên tòa chưa thực sự được bảo đảm, chưa tạo điều kiện thuận lợi nhất để các chủ thể tham gia tranh tụng thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình, qua đó phát huy được tối đa năng lực pháp luật cho phép để bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Cải cách tư pháp là sự nghiệp lâu dài, không thể ngày một ngày hai đã có kết quả nhưng sau hơn 10 năm thực hiện tranh tụng tại phiên tòa, một bộ phận cán bộ công chức hiện nay đặc biệt

là cán bộ, công chức tư pháp còn nhận thức rất mơ hồ về tranh tụng dẫn đến hiểu và vận dụng không đúng quy định của pháp luật khi tiến hành tố tụng, do đó, còn những quyết định của bản án không dựa trên kết quả tranh tụng tại phiên tòa, dẫn đến oan, sai, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Hiến pháp năm 2013 đã quy định “tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”, tư tưởng này đã được cụ thể hóa thành nguyên tắc của tố tụng hình sự, tại Điều 26 BLTTHS 2015 “tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”. Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm và những sửa đổi, bổ sung trong quy định của BLTTHS 2015 để bảo đảm vấn đề tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm là tất yếu khách quan trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam, thể hiện bước tiến trong lịch sử lập pháp của nước ta.

Qua ba chương của luận văn, mặc dù không đề cập hết được các vấn đề có liên quan đến bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nhưng luận văn đã đi sâu nghiên cứu những vấn đề lý luận chung, cơ bản liên quan đến bảo đảm tranh tụng như vấn đề về khái niệm, ý nghĩa, nội dung của bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Tác giả cũng đã nghiên cứu, phân tích làm rõ các quy định của pháp luật hiện hành về bảo đảm tranh tụng; phân tích những điểm mới trong quy định của pháp luật TTHS 2015 về vấn đề bảo đảm tranh tụng trong xét xử. Từ đó, liên hệ việc áp dụng các quy định của pháp luật về bảo đảm tranh tụng vào thực tiễn xét xử vụ án hình sự tại Tòa án hai cấp tỉnh Ninh Bình để chỉ rõ những kết quả đạt được, những hạn chế, bất cập và nguyên nhân. Từ đó đề xuất các giải pháp bảo đảm tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, góp phần sớm đưa những quy định của pháp luật vào thực tiễn và có định hướng sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công cuộc cải cách tư pháp và yêu cầu của việc bảo đảm tranh tụng trong xét xử.

Do khả năng, điều kiện nghiên cứu cũng như bản thân còn nhiều hạn chế, thiếu sót nên trong quá trình làm luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được sự hướng dẫn và góp ý của Giáo viên hướng dẫn và quý thầy cô để tác giả hoàn thiện nhận thức và khả năng nghiên cứu khoa học.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ chính trị ban Chấp hành Trung ương ĐCS Việt Nam (2002), Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 về Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới.
2. Bộ chính trị ban Chấp hành Trung ương ĐCS Việt Nam (2005), Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.
3. Bộ chính trị ban Chấp hành Trung ương ĐCS Việt Nam (2005), Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
4. Bộ chính trị, Kết luận số 79-KL/TW ngày 28/7/2010 của Bộ chính trị ban hành về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án, Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra theo Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
5. Bộ chính trị, Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014 của BCT ban hành Kết luận về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW, ngày 2/6/2005 của Bộ chính trị khóa IX về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
6. Bộ tư pháp (2006), Từ điển Luật học - Nhà xuất bản từ điển bách khoa.
7. Trương Hòa Bình (2014), Nâng cao chất lượng tranh tụng tại Tòa án, giải pháp đột phá để Tòa án nhân dân thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, Tạp chí Tòa án nhân dân (số 21), trang.1-8.
8. Dương Thanh Biểu (2007), Tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
9. Mai Bộ (2016), Giới thiệu những điểm mới của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Tạp chí Tòa án nhân dân (số 8), trang. 1-2.
10. Lê Cẩm (2003), Nguyên tắc tranh tụng trong hệ thống các nguyên tắc cơ bản của Luật tố tụng hình sự, Tạp chí Luật học (số 6), trang. 3-8.
11. Nguyễn Mai Chi (2011), Tranh luận tại phiên tòa theo yêu cầu cải cách tư pháp, Luận văn thạc sỹ, Học viện Khoa học xã hội - Viện khoa học xã hội Việt Nam.

12. Nguyễn Đức Chi (2013), Luận văn Th.s luật học “Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm theo Pháp luật TTHS Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hải Phòng”.
13. Nguyễn Ngọc Chí (2016), Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, Những nội dung mới trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, trang 103-125.
14. Trần Văn Độ (2004), “Bản chất của tranh tụng tại phiên tòa”, Tạp chí khoa học pháp lý (số 4), tr.5.
15. Nguyễn Ngọc Đức (2012), Luận văn thạc sỹ luật học “Năng lực tranh tụng của Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự từ thực tiễn tỉnh Hải Dương”.
16. Vũ Hoàng Giang (2011), Luận văn thạc sỹ luật học “Chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm qua thực tiễn xét xử của tỉnh Nam Định”.
17. Phạm Hồng Hải (2003), “Tiến tới xây dựng tố tụng hình sự ở Việt Nam theo kiểu tranh tụng”, Tạp chí Nhà nước và pháp luật (số 7), trang 4-6.
18. Nguyễn Thị Thúy Hằng (2014), Một số kiến nghị góp phần thực hiện có hiệu quả nguyên tắc tranh tụng tại phiên tòa hình sự, Tạp chí Tòa án nhân dân (số 11), trang.1-4.
19. Nguyễn Văn Hiền (2011), Về nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự, Nhà xuất bản chính trị quốc gia - Sự thật.
20. Nguyễn Huân (2012), Luận văn thạc sỹ luật học “Tranh tụng tại phiên tòa hình sự theo pháp luật TTHS Việt Nam từ thực tiễn Hải Phòng”.
21. Phan Thị Thu Lê (2013), Luận văn thạc sỹ luật học “Tranh tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa hình sự từ thực tiễn Thành phố Hà nội”.
22. Nguyễn Đức Mai (2007), Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm hình sự theo tinh thần cải cách tư pháp, một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, Tạp chí Tòa án nhân dân (số 17), trang. 11-12.
23. Nguyễn Đức Mai (2007), Bàn về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm hình sự, Tạp chí Kiểm sát (số 17), tr.15-17.

24. Nguyễn Đức Mai (2009), Đặc điểm của mô hình tố tụng hình sự và phương hướng hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự ở Việt Nam, Tạp chí Tòa án nhân dân (kỳ 1- kỳ 2 tháng 12), tr.1-8.
25. Nguyễn Đức Mai (2011), Hoàn thiện các quy định của BLTTHS sự năm 2003 liên quan đến tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm - cơ sở lý luận và thực tiễn, công trình nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Tòa án nhân dân Tối cao.
26. Nhà xuất bản Khoa học xã hội (1991), Từ điển Tiếng Việt, Hà Nội.
27. Nhà xuất bản từ điển bách khoa và nhà xuất bản tư pháp (2006), Từ điển Luật học, Hà Nội.
28. Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội (2013), Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam, trường Đại học luật Hà Nội.
29. Trần Công Phàn (2016), Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử và việc cụ thể hóa trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Những nội dung mới trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, trang 86-103.
30. Lê Ngọc Hoài Phong (2012), Luận văn thạc sỹ luật học “Nguyên tắc tranh tụng theo Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn Đà Nẵng”.
31. Nguyễn Thái Phúc (2008): vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu cải cách tư pháp, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 8/2008.
32. Cao Xuân Phương (2003), Một số bất cập của các quy định pháp luật về tranh tụng và hướng khắc phục, Tạp chí dân chủ và pháp luật (số 08), trang. 14-15.
33. Hồ Nguyễn Quân (2014), Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự, Tạp chí Tòa án nhân dân (số 1), trang. 10-14.
34. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2013, Nxb Sự thật, Hà Nội.
35. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2013, Nxb Sự thật, Hà Nội.
36. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

37. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
39. Hoàng Thị Minh Sơn (2016), Người tham gia tố tụng, Những nội dung mới trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, trang 145-179.
40. Hoàng Văn Thành (2014), Quyền bào chữa - Pháp luật và thực tiễn, Tạp chí Tòa án nhân dân (số 3), trang. 16-22.
41. Nguyễn Trúc Thiện (2012), Luận văn thạc sỹ luật học “Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử sơ thẩm theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Đồng Nai”.
42. Tòa án nhân dân Tối cao (2002), Kết luận của Hội thảo khoa học: tranh tụng tại phiên tòa hình sự, Hà Nội.
43. Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình (2011), Báo cáo tổng kết công tác năm 2011 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2012.
44. Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình (2012), Báo cáo tổng kết công tác năm 2012 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2013.
45. Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình (2013), Báo cáo tổng kết công tác năm 2013 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2014.
46. Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình (2014), Báo cáo tổng kết công tác năm 2014 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2015.
47. Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình (2015), Báo cáo tổng kết công tác năm 2015 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2016.
48. Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình (2016), Báo cáo tổng kết công tác năm 2016 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2017.
49. Đào Trí Úc (2016), Hệ thống những nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự Việt Nam theo Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Những nội dung mới trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, trang 54-86.